VIỆT-NAM DÂN-CHỦ CỘNG-HOÀ NĂM THỨ II

LƯU CHIỂU VĂN HÓA PHẨM
SỐ: E.1095

LONG-ĐIỀN
biên tập

NAM BỘ ĐẤT VIỆT-NAM

Ai rằng Nam-Bắc cách đôi nơi
Cũng một non sông một giống nòi
(TẢN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HIẾU)

TRI-TÂN
ĐẶC SAN

TRI TÂN TẠP CHÍ HANOI

NĂM THỨ NAM - LOẠI MỚI - SỐ I
NGÀY 6 . THÁNG . 6 . NĂM 1946

XIN CHÚ Ý:

Muốn giúp một chút tiện ích cho đồng bào thân mến chúng tôi xin mở ra mục **« Tin cần »** để đăng những hạng tin sau này không lấy tiền:

1) — Trẻ con chơi lạc.

2) — Tìm công việc làm.

3) — Sáng chế được thứ hàng hóa gì mới lạ.

4) — Tìm ra được vật sản gì giúp ích cho nền kỹ nghệ.

Vậy ngài nào có việc xin mời tới, hay viết thư lại tòa báo, bất cứ lúc nào cũng có người thường trực đón tiếp.

Muốn chấn hưng công nghệ
Muốn nước mạnh dân giầu

ta nên tiêu dùng nội-hóa

Ngài nào muốn dùng
Ngài nào muốn giúp
Ngài nào muốn buôn
Ngài nào muốn bán

NỘI - HÓA

Xin mời đến

QUẢNG-VẠN-THÀNH

Mở năm Bính dần 1926

16 đường Bà Triệu (thẳng Hàng giò) Hà nội

51, Đại - lộ Hồ - chí - Minh — Hải phòng

Đã 20 năm nay chuyên buôn toàn nội hóa

Hiện có nhận làm khảm truyền thần rất đẹp, rất giống

TRI-TÂN TẠP-CHÍ

NĂM THỨ NĂM LOẠI MỚI SỐ 1

NAM BỘ ĐẤT VIỆT-NAM

MỤC-LỤC

I. — Lịch-sử :

a) cội rễ

b) khai thác { 1) dân gian tự đông
2) nhà nước bảo vệ

II — Nhân chủng :

a) Diện mạo
b) Tiếng nói
c) Họ tên
d) Ăn mặc
đ) Tính tình
e) Phong tục
g) Tôn giáo

III. — Văn hóa :

Phong đạo
Tục ngữ
Thơ phú
Ca trù

IV — Nhân vật :

a) Gia-định tam gia
b) Gia-định tam hùng
c) Dân-nhân

V — Tinh thần tranh-đấu của dân tộc Việt-Nam ở Nam-bộ trong thời Pháp thuộc

VI. — Kết luận

Tặng bác Hải-Tùng
ngày 24 tháng 3
Việt-Nam Dân-Chủ năm thứ 2
đã nhắc tôi biên tập sách này.
L. Đ.

Ai rằng Nam-Bắc cách đôi nơi,
Cũng một non sông một giống nòi

NAM BỘ, non sông một giải, chủng tộc cùng một giống nòi, ngôn ngữ cùng một thanh âm, phong tục cùng, ý phục cùng ; thế mà có kẻ nói theo lịch-sử, Nam bộ là đất nước Chân-Lạp, nên mới có chuyện « **Việt-Nam nguyên thủy không có Nam-bộ, và Nam-bộ xin tách ra ngoài Việt-Nam** ».

Nói về phương diện lịch-sử, thì lịch-sử là khoa học để phục hồi những việc quá khứ ; mà quá khứ là vào cõi hư-không.

Khoa học dù phương pháp tinh-vi đến đâu để phân tách hay hợp thái, để sưu tầm hay nghiên cứu tài liệu còn lại, cũng khó lòng mà phục hồi lại được cái quá-khứ của lịch sử hoàn toàn như trước.

Lấy một tỉ dụ thường, như một cái dở tay lần trước, cách một dây, lại dở tay lần nữa, cũng khó như in lần đầu. Lại một việc sẩy ra tin tức truyền đi phố này đến phố khác, cách nhau không mấy thước, hồi này đến

hồi khác, cách nhau không bao lâu mà còn xuyên tạc, huống hồ những việc lâu đến một hai nghìn năm, xa đến dăm mươi vạn dặm, thì bảo lấy gì làm đúng.

Có người nói, di lích còn kia, sách vở còn kia, đó là những tài liệu để phục hồi cổ-sự.

Xin thưa, một cái lọ để ở giữa bàn, bốn người ngồi bốn phía, người phía nào trông được thấy phía ấy: người ngồi phương đông biết sao được phía tây trên chiếc lọ có gì. Người ngồi phương nam biết sao được phía bắc trên chiếc lọ vẽ gì. Khoa học lịch sử dù có hoàn toàn sếp đặt, há đã tìm được đủ bốn người, để hỏi xem bốn phía trên chiếc lọ, có những gì mà ôn lại cho đúng. Giá dì, chiếc lọ ngày nay lại vỡ dù có hóa công khéo léo cũng khó mà chắp lại y nguyên.

Nghĩ vậy, lịch-sử chả qua cũng chỉ hàm hồ, không nên cầu nệ lin quá. Vậy tiền-cổ thời đại sử sách kỳ tái chỉ căn cứ vào hư truyền, nên lược bỏ qua: chỉ nên chú-ý đến Trung-cổ thời đại, thời gian đã gần, sự ghi chép lại rõ, để bởi hồ đồ.

Theo lịch-sử Cổ thời họ chỉ biết Việt-nam nguyên thủy không có Nam-bộ, nhưng họ lại không muốn rõ theo lịch sử Cận-đại Việt-Nam có Nam-bộ. Không phải dân Việt-Nam lấy võ-lực xâm chiếm đất đai Chân Lạp - **như nước Ý lấy Ethiopie, nước Anh chiếm Ấn-độ, nước Hà-lan cướp Nam-dương, nước Pháp đoạt Nam-kỳ** — *lập thành Nam-bộ phì nhiêu, mà chính là dân Việt-Nam khai thác Thủy Chân Lạp, mở mang Thủy Chân Lạp, tạo nên Nam-bộ ngày nay một cách ôn-hòa thỏa-thuận, nên.*

Dù ai nói ngả nói nghiêng,
Thì ta vẫn vững như kiềng ba chân.

Vậy, ai muốn bảo Việt-Nam nguyên thủy không có Nam-bộ, hay ai muốn tách Nam bộ ra ngoài Việt-Nam thì tài liệu dưới đây chứng cớ sau này, sẽ trả lời từng khoản, từng mục, để mang ai đã biết thì nhớ thêm vào, mà ai chưa biết thì hiểu cho rõ.

Việt-Nam hoàn toàn có Nam-bộ.
Nam-bộ thuần túy là Việt-Nam.

I

Lịch-sử Nam-bộ

a) **Cội-rễ** : Theo sử cũ, Nam-bộ thuộc về một phần nước Chân-Lạp. Khu vực hiện nay của Nam-bộ, xưa gọi là Thủy Chân-Lạp.

Nước Chân-Lạp thời cổ là một nước hùng cường đã có nền văn minh rực rỡ, rộng gồm cả Nam-bộ và nước Cao-mên ngày nay, một phần Trung-bộ (từ Bình-Thuận trở vào) một phần lớn nước Thái-lan và một phần lớn nước Ai-lao.

Lịch sử tiền cổ của Nam-bộ theo kỳ tái ở sử sách, thấy cũng hàm hồ, vậy xin lược qua, chỉ xét từ Trung cổ thời đại đến nay.

Kể từ thế kỷ thứ sáu, theo sử ghi chép, và theo di-tích đền đài còn lại, thì có thể đoán biết người Chân-Lạp chỉ chú ý tô điểm kiến thiết về vùng nội địa (Lục Chân-Lạp) mà thường bỏ hoang khu vực gần bể, tức là Thủy Chân-Lạp hiện nay là đất Nam-kỳ. Nhân thế, những người Việt-Nam ở giáp miền ấy, vốn tính chăm chỉ, cần cù, cương nghị, mạo hiểm, mới lần xuống khai phá dần những rừng rậm đồi hoang, rồi di cư vào đó.

Sử sách cũng không chép rõ người Việt-Nam xuống khai phá Nam-bộ từ hồi nào duy chỉ biết vào hồi thế kỷ 16, nước Việt-Nam có cuộc Nguyễn-Trịnh chiến tranh, nên dân Việt-Nam ở vùng Trung-bộ và Bắc-bộ, muốn lánh nạn binh đao, kéo nhau vào nhiều thêm nữa để khai khẩn. Sự khai khẩn hình như cũng ôn hòa và thỏa thuận — Vì một bên thì đất ít mà người nhiều, một bên thì đất nhiều mà người ít — nên xét trong sử sách không thấy ghi chép những cuộc phản động lớn lao của người Chân-Lạp chống với sự di-dân Việt-Nam nào cả.

Thật vậy, trong một khoảng hơn một nghìn năm hai dân tộc Việt-Nam và Chân-Lạp không hề có cuộc tranh chiếm ; duy theo sử có chép :

— Năm Ất-dậu (625) nước Chân-Lạp đánh thắng nước Lâm-ấp, đánh lui quân nhà Đường tràn sang nước Việt-Nam, đó là lần thứ nhất.

— Lại năm Nhâm-tý (1072) nước Chân-Lạp cùng với nước Lâm-ấp hiệp binh với quân nhà Tống công phá nước ta ba mặt, nhưng ông Lý Thường-Kiệt đánh tướng Việt-Nam, cũng thắng được quân địch ; đó là lần thứ hai.

Ngoài hai lần đó, còn thì hai dân-tộc Việt-Nam và Chân Lạp thường cứu giúp nhau, và tỏ tình thân thiện hòa-hảo, như :

— Năm Nhâm-tuất (722) nước Việt-Nam ta hiệp binh cùng nước Chân-Lạp và Lâm ấp, chống quân nhà Đường tức là thời Mai-bắc-Đế.

— Năm Mậu-thìn (1028) vua Chân-lạp sai sứ tiến cống nước ta, mừng vua Lý Thái Tôn lên ngôi ;

— Năm Canh-thân (1620) vua Chân-Lạp cưới một bà Công-chúa Việt-Nam ;

— Năm Quý-hợi (1623) nước ta giúp nước Chân-Lạp đánh đuổi ngoại xâm.

— Năm Canh-dần (1650) nước Chân-Lạp có nội loạn vua Chân-Lạp cầu cứu chúa

Nguyễn Phúc-Tần (chúa Hiền cho 3 000 quân dẹp loạn, xong rồi thì về, không chiếm đất đai gì cả, chỉ phải triều cống xưng thần và bắt săn sóc bảo vệ những người Việt-Nam đến sinh cơ lập nghiệp ở Đồng-Nai.

— Năm Giáp-dần (1674) nước Chân-Lạp lại có nội loạn. Nạc-ông-Đôi Chúa Nguyễn lại phải sai binh vào giúp, rồi lập Nạc-ông Thu làm Chánh Quốc-Vương, đóng ở Long-úc, và lập Nạc-Ông-Non làm Phó Quốc-Vương, đóng ở Sài-gòn. Lần này cũng như lần trước không chiếm đất đai gì cả.

— Năm Mậu-thân (1688) nước Chân-Lạp lại có loạn. Nguyên năm 1679, có mấy tướng nhà Minh: Dương-ngạn-Địch, Hoàng Tiến, Trần An-Bình không khai không chịu phục nhà Thanh đem quyến thuộc sang nước ta xin cho trú ngụ. Chúa Hiền, nhân thấy Chân-Lạp đất rộng người thưa vui lòng nhận, bèn cho vào ở Đồng-Nai và Mỹ-Tho. Tướng Minh ở đó lại ghen-ly, chém giết nhau, rồi lại gây chuyện tranh chiến với cả người Chân-Lạp. Vì thế, năm 1688, Chúa Nghĩa, — khi này thay chúa Hiền — phải sai quân vào dẹp. Dẹp yên loạn, lại trao cả quyền trả vua Chân-lạp.

— Từ đó, dân Việt-Nam lại dủ nhau vào khai khẩn làm ăn, càng ngày càng đông, nên năm Mậu-dần (1698) chúa Nguyễn Phúc-Chu mới cử ông Nguyễn-hữu-Cảnh, người thanh-hóa, vào làm Kinh-lược Chân-lạp để liệu bề săn sóc dân Việt-Nam và điều khiển việc trị an miền đó. Ông Nguyễn-hữu-Cảnh, liền chia đất Đồng-Phố ra làm Trấn-Biên dinh (Biên-hòa) và Phan-Trấn dinh (Gia-Định) đặt sứ Đồng-Nai làm huyện Phước-Long, và Sài-gòn làm huyện Tân-Bình, lỗ quan cai trị các nơi khuyến khích việc di-dân, thường mộ những dân Trung-bộ Bắc-bộ vào, và đem những người thành tích bất-bảo và phạm nhân cấp cho nông-khí để phá rừng khẩn đất làm ăn, gọi là dân Hồi-lương. Còn những người Tàu xin nhập tịch Việt Nam thì để cho ở từng khu lập làm xã Thanh-Hà và xã Minh-Hương.

— Đến năm Mậu-tý (1708) Mạc-Cửu người Trung Quốc quê ở Quảng Đông, đem đất Mang-khan (phía tây Thủy Chân-Lạp trên bờ biển giáp vũng Thái-lan) cộng cả 7 xã dâng chúa Nguyễn-Phúc-Chu. Nguyên Mạc Cửu cũng như bọn Dương-Ngạn-Địch là người trung nghĩa không chịu khuất người Mãn-châu, đem gia quyến sang xin ở nhờ nước Chân-Lạp. Vua Chân-Lạp thu dùng, sau Mạc-Cửu xin ra khai khẩn Mang-Khan, một nơi bẻo lánh hoang tàn ở bờ biển. Mạc-Cửu là người tài giỏi, nên trong ít lâu Mang-Khan thành ra một hải khẩu sầm uất phồn thịnh. Nhìn thấy chúa Nguyễn có đức độ, có uy-vũ, khả dĩ nương nhờ được để chờ dịp khôi-phục nhà Minh, Mạc-Cửu mới đến lận Phú-xuân xin dâng đất làm tôi. Chúa Nguyễn vui lòng thu nạp, liền đổi tên Mang-Khan làm Hà-tiên trấn, phong ngay Mạc-Cửu làm Tổng-Binh trấn thủ nơi đó, và ban cho triều phục sai ước về phẩm chức rất là long trọng vẻ vang.

— Đến năm Giáp-tý (1744) nước ta lại chia Nam-bộ ra làm ba dinh một trấn:

Trấn Biên dinh
Phan Trấn dinh
Long Hồ dinh
Hà tiên Trấn.

— Năm Qui-dậu (1753) chúa Nguyễn lại sai ông Nguyễn Cư-Trinh vào điều khiển việc khai khẩn thêm đất Nam-bộ, ông liền hết sức đôn đốc lập được thêm ba đạo:

1°) Đông Khẩu ở Sadec
2°) Tân Châu ở Tiền-giang.
3°) Châu Đốc ở Hậu-giang.

Nam-bộ từ đó mới toàn thuộc về ta kinh-lý.

— Năm Tân-dậu (1789) chúa Nguyễn-Ánh định sửa sang Nam-bộ làm nơi căn cứ để lập nghiệp mới gọi là Gia-định, chia làm 4 dinh :

Phan Trấn dinh
Trấn biên dinh
Trấn vĩnh dinh
Trấn định dinh.

Đến khi nhất thống cả Nam Bắc, vua Gia Long lại đặt làm 5 trấn dưới quyền một vị Tổng Trấn, gồm có :

Phan Yên trấn (Gia-định)
Biên Hòa trấn
Vĩnh Thanh trấn (Vĩnh-long An giang)
Vĩnh Tường trấn (Định-tường)
Hà tiên trấn.

Năm Mậu-thìn (1808) lại đổi Gia-định trấn làm Gia-định thành.

Đến năm Nhâm-thìn (1832) vua Minh-Mệnh lại chia làm lục tỉnh :

Biên - Hòa
Gia - định
Định tường
Vĩnh - long
An - giang
Hà - tiên.

Yên ổn được 27 năm, đến năm Kỷ-mùi (1859) Nam-bộ bước sang một giai đoạn đau lòng.

Nguyên hồi đó, bên Âu-châu, những dân tộc tiên tiến, thi nhau đi tìm những đất mới lạ ở phương xa để dựng làm thuộc-địa, phái người lần ảo đạo đức gả h- ái truyền bá văn-minh và dìu dắt những dân hậu tiến.

Người Pháp, vì một sự tình cờ đến nước ta, thấy Nam-bộ của dân Việt-Nam đất cát phì nhiêu, dân tình thuần hậu, mới quyết chí xâm lăng nên tháng giêng năm Kỷ-mùi (1859) mang tàu chiến đến đánh thành Gia-định. Tưởng dân tộc Việt-Nam không thể chống nổi, ngờ đâu tinh thần kháng chiến của ta hồi ấy — tuy võ khí không bằng họ, nhưng can đảm có thừa nên dòng dã ba năm trời người Pháp mới lấy được xong ba tỉnh miền Nam Nam-bộ : Gia-định Biên-hòa và Định-tường (xin xem mục «Những cuộc tranh đấu của Nam-bộ trong hồi Pháp thuộc» có đủ chứng cớ rõ ràng cả của người Pháp). Trước tình thế ấy, họ bèn đề nghị giảng hòa. Bên ta cũng phải miễn cưỡng lời, cắt ba tỉnh trên cho họ cai trị. Khi việc cắt đất giảng hòa tuyên bố, dân chúng lại càng phẫn nất, tỏ rõ một tinh thần quốc gia rất cao, nên về bên các quan trung nghĩa tổ-chức những cuộc khởi nghĩa chống Pháp, thường gọi là « Đảng Cần Vương »; và bên dân chúng các vùng cũng tự động thiết lập ngay đoàn dân-quân để chống Tây Trào (tức là Pháp) thường gọi là « Đội quân ».

Luôn luôn trong mấy năm trời, hết cuộc khởi nghĩa này đến cuộc khác lại lên lao mãnh liệt lớn kế tiếp, nên quân Pháp cũng phải vất vả, khốn đốn, mặc dầu có những tay sai Việt-Nam đắc lực đưa đường chỉ nẻo tàn sát đồng bào.

— Đến năm Đinh-mão (1867) là năm Tự-Đức 20, tức là 5 năm sau khi chiếm 3 tỉnh miền Nam Nam-bộ, quân Pháp lại xâm chiếm nốt ba tỉnh miền Tây : Vĩnh-long, An giang Hà-tiên. Khi ấy Phan-thanh-Giản làm kinh lược Nam-kỳ, đã 74 tuổi, biết không cứu vãn được thời cục, mà kháng chiến nữa, thì khổ hại nhân dân, nên đành tự tận.

Thế là từ đó Nam-bộ toàn cõi thành ra thuộc địa Pháp cho đến năm 1940, người Nhật-bản một dân-tộc ở Á-đông, đến cướp quyền thống trị của người Pháp, nhưng vẫn để cho người Pháp cai trị trực-tiếp dân Việt-Nam ta, vì thế, người hiểu thì rõ nước ta đã mất về tay người Nhật, mà kẻ không biết thì cho là người Nhật cộng tác với người Pháp giữ Đông-Dương. Luận điệu đó là luận điệu của người Pháp [illegible] che lỗi mình và lừa dân chúng.

— Đến năm 1945, người Nhật biết mánh tâm của người Pháp đòn sóc hại dân ; nên

đêm mồng 8 rạng ngày 9 tháng ba dương lịch, người Nhật tước khí giới người Pháp, và giữ lấy chính quyền suốt cõi Đông-dương.

Trong 5 tháng trường, quần quại dưới chế độ nửa thuộc đô-hộ Nhật, nửa quân-chủ lập hiến. Ngày 19 tháng 8 dương lịch, Việt-Minh tổng khởi nghĩa, đánh đổ người Nhật lấy lại được chính quyền.

Từ đó, nước Việt-Nam lại hoàn toàn về tay người Việt-Nam chủ trương, vua Bảo-Đại thấy thời cơ đẹp đẽ liền cũng thoái vị sóa bỏ chế độ quân chủ để thực hành ngay chế độ dân-chủ cộng - hòa cho hợp với trào lưu thế giới.

Nam-bộ lại trở lại Việt-Nam.

b) **Khai thác :** Nói đến việc khai thác Nam-bộ, muốn cho rành rọt, thì phải phân làm hai thời kỳ :

1·) dân gian tự động khai thác.

2·) nhà nước bảo-vệ khai thác.

Miền Thủy Chân-lạp, dân Việt-Nam tự động di-cư khai-thác đã lâu, vì thế khi chúa Nguyễn chạy vào mới sẵn có, văn như « *Gia-Định tam gia* » võ như « *Gia-Định tam hùng* » phù giúp.

Thực ra, triều Nguyễn có công bảo vệ sự khai thác đó và thống nhất Nam-Bắc lập thành một nước Việt - Nam gồm cả ba kỳ.

1·) *Dân gian tự động khai thác* : Thời xưa, Thủy Chân-Lạp là một khu đất bỏ hoang, một là vì gần bờ bể, đất mỗi ngày mỗi bồi ra, hai là vì người Chân-Lạp, theo sử cũ và di tích đền đài còn lại, thì có lẽ chỉ kiến thiết tô điểm phần nội địa (Lục Chân Lạp — mà bỏ phế bờ biển (Thủy Chân-Lạp, Nam-bộ bây giờ).

Cuối thế kỷ 14, dân Việt-Nam đồng hóa dân Chiêm thành, trở nên láng giềng cạnh nước Chân-Lạp. Nhân sẵn tính cần cù, nhanh nhẹn, lại vì Trung-bộ ruộng ít người nhiều, bên thì bể, bên thì núi, sự sinh hoạt khó khăn, nên dân Việt-Nam chẳng quản rừng rậm núi cao, chả cần ma thiêng nước độc, dìu dắt nhau vào miền Nam Chân-Lạp phá rừng đóng trại. Thoạt tiên chỉ phá vỡ một khoảng nhỏ đủ sức một gia đình con, làm ăn trú ngụ. Đẵn cây làm nhà, chồng cày vợ cấy. Chẳng mấy lúc miếng rừng hoang đã thành ra cái trại nhỏ.

Vốn người Chân Lạp không biết cày cấy chỉ biết lấy gậy chọc xuống đất làm thành lỗ nhỏ rồi bỏ hạt giống vào. Lại họ không biết bón sới, nên có khi họ phá đốt được một khoảng rừng, mới đầu còn màu, giống cây tươi tốt, đến vài năm sau, hết màu, họ lại bỏ đó đi phá nơi khác. Dân Việt-Nam cứ những nơi người Chân Lạp bỏ, là đến làm, đem cấy lên rồi bón sới tạo thành ruộng thuộc.

Cứ tuần tự như thế, người trước làm người sau bắt chước, trước còn một nhà vào khai khẩn, sau cứ dủ nhau vào nhiều mãi ra ; lại người Việt-Nam vốn sinh sản mau lẹ nên dân cư ngày một đông thêm. Dân cư đã đông, liền quần tụ thành xóm làng.

Đó là thời kỳ dân gian tự động di cư khai thác.—

2·) *Nhà nước bảo vệ khai thác*: — Khi chúa Nguyễn thấy dân gian vào Thủy Chân-Lạp làm ăn ngày một đông, lại vì quân lương thường chỉ trông vào dân cho cấp mà vẫn thiếu, nên năm Mậu-dần (1698) cử ông Nguyễn hữu Cảnh làm Kinh lược Chân Lạp để tiện bảo vệ sự khai thác ruộng đất cho đủ lương thực mà dùng.

Năm Qui-dậu (1753) chúa Nguyễn lại cử ông Nguyễn cư Trinh đốc thúc việc khai khẩn và sai ông Phan công An tới Ba-xuyên và Long-hồ khai phá rừng bụi bỏ hoang và đánh đuổi thú dữ, chia làm hai hạng, ruộng gần gọi là *Sơn điền*, ruộng xa, gọi là *Thảo-điền*, rồi quí tụ dân các nơi lập thành làng xóm, tản cấp số ruộng khẩn được cho ăn huê lợi vĩnh viễn ; vì thế đến nay vẫn tôn ông Phan công An là *Tiên hiền khai khẩn*.

Lại đến năm Tân-dậu (1789) chúa Nguyễn sai bọn văn thần 12 người trong có : Trịnh hoài Đức, Lê quang Định, Ngô tòng Chu, Hoàng minh Khánh, làm Điền-tuấn-quan để khuyên nhủ nhân dân cố sức làm ruộng. Từ lính đến cùng đinh, ai cũng phải làm ruộng cả. Hễ ai không chịu làm thì bắt đi lính. Đến mùa thóc chín, mỗi người cấy ruộng đồng bằng phải nộp 100 cơ (mỗi cơ 12 bát), ai cấy ruộng núi thì phải nộp 70 cơ. Ai nộp đủ, lính thì miễn cho một năm không phải đi đánh giặc, dân thì miễn một năm không phải công dịch. Lại mộ dân các nơi đến làm ruộng, gọi là *điền tốt* cấp cho ruộng hoang, trâu bò cầy bừa đủ cả, đến mùa phải trả bằng thóc.

Lại phát trâu bò và điền khí cho quân dân, bắt khai khẩn những nơi rừng núi gọi là *đồn điền* rồi đến mùa lấy thóc đổ vào kho gọi là *đồn điền khố*. Các quan văn võ đều phải mộ người gọi là *đồn điền đội*. Mỗi năm mỗi người phải nộp 6 hộc thóc. Còn dân ai mộ được 10 người trở lên cho làm cai trại và được miễn sưu dịch.

Sự khai thác Nam-bộ của dân-tộc Việt-Nam thật rất ôn hòa, nên trong bao nhiêu lâu hai dân-tộc Việt-Nam, Chân-Lạp gần gũi nhau, mà không thấy bóng vết một cuộc phản động lớn lao nào, ở khu vực Nam-bộ cả ; duy năm 1833 có cuộc khởi loạn Lê văn Khôi, thì có lẽ cũng có tay người ngoại-quốc ở trong (theo ông Sylvestre — L'Insurrection de Gia-Định — La révolte de Khôi, trang 31) chứ thực ra không có cuộc nội biến nào đáng kể.

Vì sẵn tính cần cù, chăm chỉ, lại được nhà nước, đốc lòng khích lệ, chỉ dẫn một cách khôn ngoan khéo léo nên dân Việt-Nam đã làm cho Nam-bộ, trước là một chỗ đất hoang mà nay thành ra một sứ trù mật phong phú trong cõi nước Nam nhà.

Công khai-thác của tổ tiên ta là thế, khó nhọc là thế, kiên nhẫn là thế, chúng ta nay thừa hưởng cái giang sơn hoa gấm như kia, há không nghĩ thế nào cho khỏi phụ công gây dựng của ông cha ta thủa trước ở Nam-bộ.

* *

Lịch sử cận đại trên đây đã tỏ rằng :

Nam-bộ đất Việt-Nam !

Dưới đây những bằng cớ hiển nhiên của người Pháp đã nhận rõ Nam-bộ là Việt-Nam :

1·) Nước Việt-Nam gồm ba xứ phân biệt : Đông-kinh, người Tàu gọi là Giao-châu, người Nam-kỳ gọi là Đàng ngoài, mà theo theo tài liệu của người Hòa-lan thì tức là Việt-Nam phương Bắc (Bắc-hà) — Trung kỳ, hay là xứ Huế, hay Đàng trong, hay là Việt-Nam phương Nam thì đúng hơn, và Nam-kỳ mà có sách gọi sai là tỉnh Sài-gòn...

(L'Empire d'Annam se compose de trois royaumes autrefois distincts : le Tonkin que les Chinois appellent le Giao chou ou pays aquatique ; les Cochinchinois, Đàng ngoài ou royaume du dehors et qui, d'après un document hollandais, aurait pour nom véritable Annam septentrionnal ; — la Cochinchine ou moyenne cochinchine, ou province de Huê, ou mieux Đàng-trong c'est à dire royaume du dedans, ou mieux encore Annam méridional ; — la basse Cochinchine, marquée improprement sur quelques documents province de Saigon...

Léopold Pallu de la Barrière.
Histoire de l'Expédition de la Cochinchine en 1861
Edition Berger-Levrault et Cie 1888 page 20

2·) Thực ra, ba phần mà chúng ta gọi là Bắc-bộ, Trung-bộ, Nam-bộ, họp lại thành một nước thống nhất rộng gọi là Đại-Nam quốc, nước lớn ở phương Nam.

(En réalité, les trois parties que nous dénommons, Tonkin, Annam, Cochinchine,

forment un seul et vaste empire désigné par les caractères Dai-Nam quôc, Empire du Grand Sud

Capitaine Ch. Gosselin
L'empire d'Annam page 6
E. Perrin et Cie 1904)

3) Năm 1801, Nguyễn Ánh chúa phương Nam, sau khi thắng Tây Sơn thống nhất ba xứ lập thành nước Việt Nam về thế-kỷ 19: Bắc-bộ .. Trung-bộ .. Nam bộ

(En 1801 Nguyễn Ánh Chua de Cochinchine après avoir triomphé de la rebellion de Tây-Sơn, réunit les trois régions qui ont constitué au XIXe siècle l'Empire d'Annam : le Tonkin l'Annam... la Basse Cochinchine..

P. Cultru
Histoire de la Cochinchine Française des origines a 1883 page 125
Ed Augustin Challamel 1910.

4) Từ nay thống nhất cả một xứ nói chung tiếng Việt-Nam, ông lên ngôi lấy hiệu là Gia Long và họp dưới quyền ông 2 xứ Bắc hà và Nam-hà, là những đất đai của chúa Trịnh và chúa Nguyễn.

(Désormais, maître de tout le pays de langue annamite, il prend le titre de Gia Long et réunit sous son sceptre l'ancien Tonkin et l'ancienne Cochinchine, le domaine des Trịnh et celui des Nguyễn.

R. P. Cadière
Abrégé de l'Histoire d'Annam
Ed. Imprimerie de Quinhon 1931 page 100

5) Cái chữ « An-nam » dùng đây, là theo nghĩa cũ gồm những xứ ta gọi bây giờ là Bắc kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ mà thế kỷ thứ 17 thường gọi là Bắc-hà và Nam-hà. Chữ « An-nam » vẫn dùng theo nghĩa đó. Chữ Bắc hà thì để chỉ xứ của chúa Trịnh cai trị, mà Nam-hà, của chúa Nguyễn cai trị.

(Ce terme « Annam » est pris dans son ancienne acceptation, il designe la réunion des pays que nous appelons maintenant Tonkin, Annam, Cochinchine. Le mot « Annam » sera toujours pris en ce sens, le mot Tonkin étant réservé au pays gouverné par les Trịnh et celui de Cochinchine au domaine des seigneurs Nguyễn.

A. Bonifacy
B.A.V.H. n° 34. Juillet-Décembre 1931 page 279

Lại đến ngay năm 1862, các nhà đương chức Việt, Pháp và I pha nho cũng đều công nhận nước Việt-Nam có Nam-bộ nên phẩm trong giấy má giao dịch và nay trong các hiệp ước đều nói rõ :

Như hiệp-ước ngày 5-6-1862 nhường ba tỉnh Nam-kỳ : Gia-định, Biên-hòa, Định-tường điều thứ nhất nói rõ :

Từ nay về sau, sẽ có sự hòa hảo vĩnh viễn một bên là Hoàng-đế Pháp và Nữ-hoàng I pha nho, một bên là Hoàng-đế Việt-Nam.

(Art. 1er. Il y aura dorénavant paix perpétuelle entre l'Empereur des Français et la reine d'Espagne, d'une part, et le roi d'Annam, d'autre part...

Hiệp ước ngày 15-8-1874 nhường cả 6 tỉnh Nam-kỳ có nói :

Quan Tổng thống Pháp quốc dân-chủ cộng hòa, và đức Hoàng-đế Việt Nam muốn cố kết hai nước vở nhau tình hữu nghị lâu dài nên định ký một hiệp-ước hòa hình và thân thiện, thay vào hiệp ước ký ngày 5-6-1862.

(Son Excellence le Président de la République française, et S. M. le Roi d'Annam, voulant unir leurs deux pays, par des liens d'une amitié durable ont résolu de conclure un traité de paix et d'alliance remplaçant celui du 5 Juin 1862.

* * *

Lịch sử cận đại đã chứng tỏ Nam-bộ là đất Việt-Nam vì chính dân tộc Việt-Nam khai thác đã mấy trăm năm nay Nam-bộ,

và chính dân-tộc Việt-Nam cũng đã đày công tranh đấu để gìn giữ Nam-bộ trong 86 năm bị đô hộ, thì nay Nam-bộ đã hoàn toàn trở lại tay người Việt-Nam.

Cho hay, đất có tuần dân có vận, khi nên trời cũng chiều người ; chỉ trong một thời gian rất ngắn, dân Việt-Nam đã từ mất nước lấy lại được nước, từ quân chủ chuyên chế sang dân chủ cộng hòa. Kể lịch sử cổ kim đông tây chưa có quốc-gia nào, dân-tộc nào, có một giai đoạn lịch-sử vẻ vang rực rỡ như thế.

Đó cũng là kết-quả của những bài học đau khổ nhục nhằn trong 86 năm bị dưới chế độ hà khắc của người ngoại chủng ; — đó cũng là cứu cánh các cuộc hy sinh, phấn đấu của những bực tiên liệt đã đem xương máu đổi lấy hạnh phục cho chúng ta ngày nay ; — đó cũng lại là cái hương hỏa tinh thần lớn lao của tổ tiên ta khi xưa để lại.

Thật hổ phụ tất sinh hổ tử. Ông cha ta xưa khai thác tranh đấu Nam-bộ là thế. Con cháu ngày hay há lại hèn sao ?

II

Nhân - chủng

Trên đã nói, Nam-bộ là phần Thủy Chân-Lạp ở gần bể, người Chân-Lạp thường bỏ hoang, vì thế dân Việt-Nam di-dân vào đó làm ăn khai khẩn đã lâu. Nên ở Nam-bộ toàn thị dân Việt-Nam ở cả ; thẳng hoặc có ít người Chân-lạp thì nay cũng như người Minh-Hương (vốn người Trung-quốc sang Việt-Nam) đã đồng hóa với người Việt-Nam.

Xem ngay diện mạo, tiếng nói, tên họ, ăn mặc, phong tục và lễ nghi của người ở Nam-bộ thì biết ngay toàn là giòng giống Việt-Nam cả.

Tính tình người Nam-bộ can đảm, sốt sắng, trung hậu, vì xưa toàn những nhà nghĩa hiệp mạo hiểm vào khai khẩn mở mang, nên dân Nam-bộ, thường có tính cách hào hiệp trọng nghĩa khinh tài, có chí lớn lao và giầu lòng ái-quốc.

Muốn tránh sự dị nghị mình nói hay cho mình không gì bằng tôi xin nhường lời cho các nhà sử học và tôn giáo đã qua đất này tả và phê-bình dân tộc Việt-Nam.

a) **Diện mạo**: Cố Cristoforo Borri viết sách từ năm 1631 tả người Việt-Nam như sau :

«Người Nam-bộ giống người Trung-Hoa về màu da mặt, người nào cũng mai mái, đây là nói những người ở gần bể, còn những người ở trong nội địa cho suốt đến Bắc-kỳ đều trắng như người Âu-châu.

« Còn khuôn mặt, thì giống người Trung-Hoa về cái mũi tẹt, mắt nhỏ, nhưng vóc người tầm thước, nghĩa là không bé như người Nhật, cũng không lớn như người Tàu ; họ cứng cáp và vui vẻ hơn cả hai : về trí khôn và can đảm thì hơn người Tàu, mà chỉ kém người Nhật có một điểm : là người Nhật coi cái chết nhẹ như thường trong những lúc nguy khốn.

(Les Cochinchinois sont pour la couleur, semblables aux Chinois, c'est-à-dire olivatres, si on parle de ceux qui sont voisins de la plage car ceux qui habitent au milieu des terres jusqu'au Tonkin, sont blancs comme les Européens.

En ce qui concerne les traits du visage, ils ressemblent plutôt aux Chinois par leur nez plat, leurs yeux petits, mais ils sont de stature moyenne, c'est-à-dire moins petits que les Japonais, moins grands que les Chinois ;

par ailleurs, ils sont plus robustes et plus gaillards, que les uns et les autres et supérieurs aux Chinois par l'esprit et le courage. Les Japonais les battent sur un point, c'est le mépris de la mort dans les périls, car alors les Japonais ne font nul cas de la vie et ne craignent pas la mort.

Père Cristoforo Borri
(Relation de la nouvelle mission des Pères de la Cie de Jésus au Royaume de la Cochinchine 1631 – traduit et annoté par le Lt Colonel Bonifacy — B.A.V.H. n° 3/4 — Juillet-Décembre 1931. page 307)

Ông Madrolle, tác giả cuốn « Guide du Voyageur » xuất bản năm 1902, cũng nói :

« Người Trung-kỳ, Bắc-kỳ và Nam-kỳ không khác nhau mấy, cứ xem nét mặt, đủ rõ là một giòng giống chung, chỉ hơi đổi một chút về hình thức bề ngoài.

L'Annamite, le Tonkinois, le Cochinchinois diffèrent très peu entre eux et leurs caractères physiologiques dénotent une origine commune modifiée fort peu par des influences diverses.

Madrolle
Guide du Voyageur Ed. 1902 page 72

Lại ông Legrand de la Liraye, cũng biên trong sách của ông năm 1865.

Những người hiện nay ở miền Nam tức là Nam-bộ..., là những dân ở ngoài Bắc vào dần từ thế kỷ thứ 15 và 16.

(Le peuple qui habite maintenant le sud c'est à dire la Cochinchine, est venu peu à peu du Tonkin depuis le XVe et XVIe siècle.

Le P. Legrand de la Liraye
ses notes historiques parues
à Saigon 1865
(Trích trong báo Le Peuple số 2
ra ngày 11-4-46)

b) **Tiếng nói** : Về ngôn ngữ và thanh âm suốt trong nước từ Bắc chí Nam đều nói một thứ tiếng Việt-Nam cả : thỉnh thoảng mới có một vài tiếng hơi khác là vì địa phương và hoàn cảnh, cho nên dân nơi nọ đến nơi kia làm ăn rất dễ dàng chỉ ở một lúc đã nhận hiểu ngay những thổ-ngữ, thổ-âm, vì những tiếng đó rất ít.

Một chứng cớ hiển nhiên là người Pháp trong thời đô hộ Đông-Dương — họ chia Đông-Dương làm 5 xứ : Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ (Việt-Nam) Cao-mên và Lào — muốn cho quan chức Pháp, trước khi sang nhậm chức ở thuộc-địa phải học — tuy là 5 xứ mà học có ba thứ tiếng : là Việt-Nam, Mên và Lào. Như thế đủ rõ tiếng Việt-Nam dùng suốt cả ba kỳ.

Xin trích đây đạo nghị định ngày 16 9-1899 điều thứ 14.

« Chức cai trị hạng 5, thi tuyển một phần ba trong số những sinh-viên cai trị đã tốt nghiệp, và hai phần ba thì lấy ở ngạch tham biện cai trị đã giúp việc được hai năm và đã trúng tuyển kỳ thi một thứ tiếng trong ba thứ tiếng Việt-Nam, Cao mên và Lào »

Décret 16-9-1899 : art. 14 — Les emplois d'administrateurs de 5e classe sont attribués pour un tiers aux élèves administrateurs reconnus admissibles aux fonctions d'administrateurs et pour deux tiers aux commis de 1è classe des Services Civils qui ont accompli deux années de service effectifs dans leur classe et ont satisfait à l'examen de connaissance pratique de l'une des langues : annamites, cambodgiennes, laotiennes,

c) **Họ tên** : Những người ở Nam-bộ đều là người giòng giống Việt-Nam xuống đấy di cư khai khẩn lâu đời, nên trong dân gian không thấy mấy những họ khác giống như Xa, Bồng, Chế (giống dân Chiêm-thành) Xa, Cầm (giống dân thiểu số Mán). Nạc (giống dân Chân Lạp), toàn tỉnh những họ Việt-Nam như : Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn v.v..

Đến cách đặt tên, trong Nam-bộ lại có vẻ thuần-túy Việt Nam về cổ thời, nghĩa là dùng ngay chữ nôm như : Ba, Năm, Tư, Hổ, v.v. Như vậy, đủ chứng tỏ là những gia-đình

đã vào sinh hoạt trong ấy, từ đời cổ nên dùng cách đặt tên chất phác cũng như thời : Trưng Chắc, Trưng Nhị, và Bố cái đại-vương ; còn những gia-đình dùng cách đặt tên chữ Hán, như Phúc, Phát, Liêm, Ninh v.v. có lẽ là những nhà di cư vào lớp sau hồi chúa Nguyễn.

d) **Ăn mặc** : Cách phục sức ba Kỳ như một; đàn ông cũng búi tóc; chít khăn đội nón, quần áo ; như nhau ; duy có đàn bà trong Nam-bộ búi tóc mà ngoài Bắc vấn khăn ; còn thì đại cương giống nhau cả, dẫu có khác là ngắn, dài, rộng, hẹp, theo hoàn cảnh; thời tiết mà thôi.

Đến sự ẩm thực cũng như nhau, có khác ở chỗ mặn nhạt chua cay. Còn thì cũng dùng mâm, nồi, bát, đĩa, thìa, đũa cả.

đ) **Tính tình** : Tính tình người Nam-bộ tức là tính tình người Việt-Nam.

Mình nói mình dù có đúng thiên hạ cũng không tin, vì nói hay tất bảo khoe khoang, nói dở, tất cho là nhún, vậy lại xin nhường các nhà ngoại quốc phê bình tính hạnh của ta.

Dưới đây là một nhà du lịch Léon Worth phê bình trong quyển sách ông viết «Nam-bộ» xuất bản năm 1926 :

— « Ở đây người ta nói với tôi rằng : người Việt-Nam thông minh, và mưu mẹo. Họ có ý niệm công bình. Chớ có phạt oan họ, nhưng họ có lỗi mà phạt thì họ nhận ngay, mà không phản động. Hơn nữa, họ sẽ khinh anh, nếu anh không phạt họ.

Ici, on me dit : L'Annamite est intelligent et rusé. Il a le sens de la justice. Ne le punissez jamais injustement, mais si la punition est juste il l'accepte. Elle ne provoque point de révolte en lui. Bien mieux, il vous méprisera, si vous ne la lui infligez pas.

Léon Worth
Cochinchine, page 19
2e Ed. F. Riede et Cie 1926

Lại Giáo sỹ Ý tên là Cristoforo Borri (1585-1632) sang Việt-Nam vào khoảng năm 1618-1621 có xuất-bản ở Rome bằng tiếng Ý năm 1631 một quyển sách « Relatione della nvova missione delle P.P. Della Compagnia di Giesu al regno della Cocincina ». Quyển sách đó là quyển sách đầu tiên của người Âu-châu nói về Việt-Nam. Sách dịch ra nhiều thứ tiếng : Pháp, Đức, Anh, Hòa-lan, La-tinh.

Dưới đây xin trích dịch một quãng nói về tình hình người Việt-Nam theo bản dịch ra Pháp-văn của ông Bonifacy, đăng trong tạp-chí Đô thành Hiếu Cổ số 3, 4, tháng bảy, tháng chạp dương lịch 1931 :

« Người Việt-Nam, bẩm tính hiền lành và lễ độ trong khi trò chuyện với người Tây-phương, mặc dầu họ rất tự cao, họ cho sự giận dữ là một điều tự hạ. Các dân-tộc khác ở Á-đông coi người Âu-châu ta như man di hóa sẵn lòng thù ghét ; nên khi ta lên đất họ, là họ chạy lánh. Ở Việt-Nam thì trái hẳn, người Việt-Nam lại ngay gần ta, hỏi han ta, mời ta ăn uống với họ, nói tóm lại, rất là niềm nở thân mật và lịch sự. Ấy chính tôi và bạn đồng hành đã được xử đãi như thế. Chúng tôi mới thoạt đến, mà đã được coi như bạn thân từ lâu.

« Vì thiên tính trung hậu và phong tục giản dị nên họ ở với nhau rất là hòa thuận, cư xử với nhau thân thiết như anh em ruột thịt trong một nhà, ngay trước khi họ biết nhau hay gặp nhau. Họ cho kẻ nào ăn thứ gì, dù ít ỏi, nhỏ bé đến đâu, mà không mời hay không chia cho những người xung quanh là kẻ rất đê hèn. Bản tính họ nhân đức, và nhất là đối với người nghèo họ không bao giờ từ chối không bố thí. Không bố thí họ coi như là thiếu bổn phận, hình như làm phúc là sự công bằng.

« Có một lần mấy người bị đắm tầu bơi được vào một Hải-khẩu Việt-Nam, không biết thổ ngữ, chỉ học được một tiếng « đói ». Khi những người ngoại-quốc ấy đến các nhà kêu « đói » ra dáng khốn khổ

lắm, thì tất cả dân gian động lòng thương liền mang cho đồ ăn, đến nỗi chỉ trong một lúc mà những người bị đắm tầu thu được khá nhiều các thức. Theo lệnh vua, có chiếc tầu đến đón những người bị đắm về xứ sở, nhưng những người đó đã quen ở một nước không phải làm mà cũng có đủ ăn, nên không người nào muốn về cả. Viên thuyền trưởng, bất đắc dĩ phải bắt đánh những người đó mới chịu xuống tầu, thì tầu chở đầy những gạo mà họ đã xin được chỉ bằng cách kêu « *tôi đói* ».

(Et de sa nature, le Cochinchinois est plus affable et plus courtois dans sa façon de traiter les Européens, bien qu'il ait une haute opinion de sa valeur personnelle ; il pense que se laisser aller à la colère est chose dégrandante. Alors que toutes les autres nations de l'Orient, regardant les Européens comme gens profanes, les ont naturellement en abomination, et que lorsque nous entrons pour la première fois en quelque endroit de leur terre, ils s'empressent de fuir ; en Cochinchine, c'est tout le contraire, ils nous accostent en foule, nous font mille questions, nous invitent à manger avec eux, et en usent en somme, avec toutes sortes de courtoisie, de familiarité et de grande civilité. C'est ce qui m'arriva, ainsi qu'à mes compagnons ; à peine étions-nous entré chez eux, qu'il nous semblait être avec des amis, connus depuis longtemps.

À cause de cette gentillesse naturelle, de cette facilité de coutumes, provient une parfaite union d'âme entr'eux ils se traitent familièrement, comme s'ils étaient frères et d'une même maison, même avant de s'être vus ou connus. Serait réputé grande vilenie pour une personne quelconque de manger quelque chose, pour peu que ce soit, sans la répartir entre les assistants en donnant à chacun un petit morceau. Leur instinct naturel est d'être bienfaisant et surtout envers les pauvres auxquels ils ne refusent jamais l'aumône qu'ils demandent ; la refuser serait manquer à un devoir, comme si la justice les obligeait à la faire. Il en résulte qu'une fois certains naufragés qui avaient pu se sauver dans un port de Cochinchine, dont ils ignoraient la langue, apprirent une seule parole *doij* (đói) qui signifie « j'ai faim ». Dès que ces étrangers se présentaient à la porte des maisons, criant, *doij* comme s'ils se plaignaient de se trouver dans la plus profonde misère, tous les habitants, touchés de compassion, leur tendaient quelques mets à manger, ce qui fait qu'ils ramassèrent en peu de temps tant de choses ; qu'un bateau leur ayant été donné, par ordre du roi, pour retourner dans leur patrie, comme s'ils s'étaient accoutumés au pays où, sans travailler, ils trouvaient tout le nécessaire pour vivre, aucun d'eux ne voulait s'en aller. Il fut nécessaire que le Capitaine du bateau les forçât, à coups de bâton et de couteau à s'embarquer : l'embarcation était chargée de riz qu'ils avaient ramassé rien qu'en criant : *j'ai faim*.

Par le Père Cristoforo Borri
(Relation de la nouvelle Mission des Pères
de la Cie des Jésus au Royaume
de la Cochinchine 1631
Traduit et annoté par
le Lt-Colonel Bonifacy BAVH n° 3 et 4
Juillet — Décembre 1931 page 308.

a) **Phong tục** — Trong Nam bộ không khác gì Trung-Bắc-bộ lễ nghi phong tục như nhau, vì là cùng một giòng giống, nên từ cốt cách cử chỉ cũng không khác.

Nghi thức các việc quan, hôn, táng, tế cũng có nhà theo Thọ-mai gia-lễ.

Cũng hay cúng lễ Phật, Thánh, và cũng hay phụ Tiên xin thơ. Tết Nguyên-đán cũng có trồng nêu, bày biện trang hoàng. Trong Nam bộ lại vui hơn, có phiên chợ đêm về những ngày gần tết. Mồng ba thì cúng tiễn, mồng bảy thì khai học, Tết Đoan dương (5 tháng 5) làm cỗ cúng gia tiên. Tết Trung thu và Trùng

cưu. Cũng bày cỗ ăn uống thưởng nguyệt tháng chạp đi tảo mộ.

Làng nào cũng có đình hai kỳ xuân thu cúng tế.

Những nhà khá có học, thì cưới xin đủ lễ còn những nhà tầm thường, cũng có người gửi đề trước rồi sau mới cưới.

Việc hỷ thì đi lại mừng nhau, việc tang thì đến phúng viếng.

Phong tục rất là thuần hậu.

g) **Tôn giáo** : Nói về phương diện thuần túy tôn giáo ở Nam bộ cũng như khắp mọi nơi trong nước Việt-Nam, có đạo Phật, đạo Lão, đạo Khổng.

Đạo Phật được nhiều người theo, vì đạo Phật có từ lâu.

Đến thế-kỷ thứ 15, 16, lại có đạo Cơ-đốc do người Âu-châu mang tới.

Năm 1926, ở Nam-bộ lại xướng khởi ra đạo Cao-đài, một tôn-giáo định dung hòa cả các tôn giáo trên thế-giới, nên lập ra ngũ chi đại đạo, có ý muốn hợp nhất tôn giáo.

1) Phật Đạo (Thích giáo)

2) Tiên Đạo (Lão giáo)

3) Nhân Đạo (Khổng tử giáo)

4) Thánh Đạo (Cơ đốc giáo)

5) Thần Đạo (Chư thần giáo)

Mặc dầu theo đạo nào, dân gian vẫn lấy sự cúng Tổ tiên làm chính và làm trọng.

Người Pháp, ông Ajalbert đã viết sách « Les destinées de l'Indochine » bình phẩm :

« Ở người Việt-Nam, sự cúng lễ tổ-tiên, không phải chỉ một lần mỗi năm, mà là bổn-phận thiêng liêng hàng ngày phải giữ..... Linh hồn người chết vẫn sống..... đó là một tôn-giáo tuyệt-đối, hầu như độc tôn.

(Chez l'Annamite, le Culte des ancêtres, ce n'est pas une date, un trois cent soixante cinquième de l'almanach, c'est le devoir sacré de tous les jours..... Les mânes survivent, et c'est une religion absolue, à peu près exclusive.....)

Jean Ajalbert
Les destinées de l'Indochine, page 20.

III

Văn-Hóa

Tính tình người Nam-bộ như thế phong tục ở Nam-bộ như thế, tất phải có một nền văn-hóa phong phú ; văn-hóa có thịnh mới tạo thành người hay, mới gây nên tục tốt, trong thời kỳ Nguyễn-sơ đã có những bực hiền tài như : Võ Phu-Tử, Gia-định tam gia v. v.

Nói về Hán văn ở Nam-Bộ, có rất nhiều bài văn kiệt tác lưu truyền đến nay, người Trung-quốc cũng phải thán phục.

Năm Tự-Đức thứ I (1848), vua nhà Thanh sai Tổng đốc Lưỡng-quảng tên là Lao Sùng Quang sang ta. Vua sai cụ Phan Thanh-Giản xếp đặt nhà công quán để đón tiếp. Cụ có viết một đôi câu đối treo giữa công quán :

Đế thần tự Bắc nhi Nam, Vương thần tự Nam nhi Bắc qui lộ lai lộ ;

Nhân giả dĩ đại sự tiểu, trí giả dĩ tiểu sử đại lạc thiên ủy thiên.

Nghĩa là : Đề thần từ Bắc sang Nam, Vương thần từ Nam sang Bắc, đường về đường tới ;

Người nhân lấy lớn thờ nhỏ, người trí lấy nhỏ thờ lớn, vui trời, sợ trời.

Khi ông Lao Sùng Quang đến, đọc đôi câu đối khen phục là tuyệt diệu, rồi phê vào bên 8 chữ :

Khán liễu bất giác hạng xuất triêm thân nghĩa là : Xem xong không ngờ mồ hôi ra đầy mình.

Nói về văn nôm ở Nam-bộ cũng thịnh. Ngoài Trung Bắc có truyện Kiều của cụ Nguyễn-Du là là kiệt lác và phổ thông bất hủ thì ở trong Nam cũng có truyện Lục Vân-Tiên của Đỗ-Chiểu và vở tuồng « *Kim Thạch kỳ duyên* » của Thủ-khoa Nghĩa, rất được dân chúng hoan nghênh.

Văn quyển Lục Vân Tiên, tuy không mỹ-miều bóng bẩy như văn Kim Vân Kiều, nhưng rất bình dị thiết thực rất hợp với trình độ quần chúng.

như câu :

Trai thời trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.

Còn nhiều câu văn, đời sau có thể dùng làm ngạn ngữ châm ngôn được cả, như những câu :

Mới hay muôn sự ở đời
Hại người trời hại, cứu người trời thương.
Làm người hễ có luân thường
Nắng mưa chẳng sợ, tai ương chút nào.
Làm người phải nghĩ mấy nao!
Cậy quyền cậy thế được sao với trời.
Thanh bần giữ phận an vui,
Noi nhân giữ nghĩa có hồi sấm vang.

(Cuốn này có nhiều người Pháp đã dịch ra)

Văn quyển Tuồng « Kim thạch Kỳ duyên » cũng rất hay, ngoài những câu chữ Hán, văn nôm tác giả dùng rất tài tình, nhất là khéo lấy những phong-dao, tục-ngữ ghép đối với nhau một cách tuyệt điệu.

như câu :

Từng thấy nhiều, tham đó bỏ đăng
Hãy để vậy, chẻ tre nghe lóng.
Như gia đạo người ta, nát giỏ hãy còn bờ tre
Chớ như gia đạo mẹ con ta, rán sành sao ra mỡ
Con chớ khá hanh hao, mẹ bảo đừng táo bạo.
Giận rận nỡ nào đốt áo, bát bỗ đánh con sao đành.
Bầy thiếp năm thê thì nói vậy
Một chồng hai gảo gẫm thêm gay!
Rất đỗi là : bát trong sóng còn động thay.
Tôi muốn, cờ về tay cho dễ phất.
Nóng ruột khéo gây nên chuyện
Sánh tai nghe cũng thương tình
Ngóng cổ kêu, kêu chẳng thấy trời
Ôm bụng tính, tính không ra nước
Như ta, làm trai hai vợ thương dồng
Ấy dớ, lời thế ba bà giúp một

Nhiều câu văn biền ngẫu rất hay, rất khéo, đến nỗi tương truyền rằng có nhiều học trò học thuộc lòng quyển tuồng này để lấy tài-liệu làm phú, thơ, đối sách.

Muốn độc-giả thưởng thức thêm những văn phẩm Nam-bộ tôi xin trích dưới đây ít câu phong dao, ca dao, và ít bài văn nôm cổ kim.

Phong dao, ca dao :

Thuốc linh đã tật,
Nước lã nên hồ.
Tấc bóng khó soi hang kín,
Chòm mây dễ ám trời xanh!
Nha môn cáo lễ dễ thưa
Đao bút lấy tang luận tội
Chậu úp ỷ khôn soi
Bút sắt đà khó gỡ
Mạnh dùng sức
Yếu dùng chước.
Rừng có mạch,
Vách có tai
Lòng sắt dạ đinh

Nhà Bè nước chảy phân hai
Ai về Gia-định, Đồng nai thì về.

Bão bùng ngành ngọn trơ vơ.
Chim không nơi đỗ, giật giờ khá thương

Lấy nhau cho chọn một đời,
Đỗ chùa Thiên Mụ, đám đời lòng xưa.

Lên non anh cũng lên theo,
Tay vịn, chân trèo, hái trái nuôi nhau.

Nam vang dễ đi khó về,
Trai đi có vợ, gái về cỏ con.

Đồng nai có bốn rồng vàng,
Lộc, họa ; Lễ, phú ; Sang, đàn ; Nghĩa, thi.

Bài phú Cổ Gia-Định

Phủ Gia-định, phủ Gia-định, nhà đủ người no chốn chốn ;

Xứ Sài-gòn, xứ Sài-gòn, ở ăn vui thú nơi nơi.

Lạc thổ nhóm bốn dân : Sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều, canh, mục ;

Qui thành xây tám cửa : Càn, khảm, cấn, trấn, tốn, ly, khôn, đoài.

Lợi đất thin thin xóm Vườn-mít ;
Kinh trời vòi vọi, núi Mô-xoài.
Đông đảo thay ! phường Mĩ-Hội,
Xum nghiêm bấy ! làng Tân-khai
Ngói liệng đuôi lặn, phố Thương-khách tòa ngang, tòa dọc.
Hiên xè cánh én, nhà quan dân làng vắn làng dài.
Gái nha nhuốc tay vòng tay niềng,
Trai xênh-xoang chờn hán chợn hài,
Dù võng nghênh ngang cho Điều khiển,
Quan quân rầm rật cầu Khâm-sai.
Vào chợ Quán, ra Bến Nghé
Xuống nhà Bè, lên Đồng nai
Coi ngoài rạch Bà Nghè, dòng trắng hây-hây tờ quyến trải ;
Ngó lên đồng Ông Tố, cây xanh mịch mịch lá tràm rai.
Dưới bến Nghé hát lẳng lơ, giọng con đò, giọng con rồi
Trên tàu Voi ca khồn khềnh, tiếng thằng mục, tiếng thằng nài.
Cây gia thằng Mọi, coi bán đủ thuốc Xiêm cầu mức ;
Cái cầu Cao-mên, thấy làm nguyên cột vắp ván trai.
Trên cây Gia-còm, nỡ để ông già gùi đôi ;
Dưới đàng Cầu-khấc, chi cho con trẻ lạc loài.
Đàng-Nước nhỉ chảy tiêu-tiêu, người thương khách lại qua hòng mát.
Quán-Nước trên dòng dợn dợn, khách bộ hành tắm mát nghỉ ngơi :
Kho Cầm-thảo chứa thuế vua, mạch nước sữa dân ai dám đoái ;
Chùa Kim-chương làm tôi Phật, tương chua, muối mặn sãi trường trai
Trong làng Cây-gỗ nhà bền rường cột ;
Ngoài chợ Cây Vông giậu cắm gốc gai
Nhắm kinh mới, như chỉ dăng đàng đất ;
Đi chợ hòm, vừa tối sập mặt trời.
Chùa Cầm-dệm nên nghiêm, rựt rựt thấy sãi nằm đệm gấm ;
Xóm Hoa-nương đua nở, dầy dầy coi khách bẻ nhụy người.
Trong Chợ-lớn thinh thinh; góp nhóp đủ loài rừng vật biển ;
Trên Cầu-quan lộ lộ, lại qua nhiều chú đội, cậu cai,
Giếng Chùa Bà nhiễm mạch, cam tuyền, trai-gái thảy thỏa tình khát vọng,
Cầu Bà Thuông trên đường quan lộ, lớn bé đều phỉ chí qui lai.
Chói chói bầy : Chùa ông Quan-đế, nền trung nghĩa cao danh ngàn thuở ;

Thầm thầm thay ! miếu đức Thánh-nhân
mối tư vấn dựng để muôn đời.
Coi chùa ông Bồn đầu cầu dám quên chữ
ngọn rau tấc đất
Thấy miếu eông thần chư vị, chạnh nhớ
câu niềm chúa nghĩa tôi.
Kẻ làm dân vái Bà Chúa thai sanh, xin mẹ
tròn con vuông, chẳng đặng trai thì đặng gái,
Người kỷ-chúc lạy chùa Bà Mẫu-hậu, xin
thuận buồm xuôi gió, đi đến chốn về đến nơi.
Cắc cớ thợ lò rèn, nghe chạc chạc nhà
bang eánh búa ;
Lạ lùng xóm lò gốm, chơn vò vò bàng cồ
xây trời,
Khỏi lo bề lắm-nhắm dầm sương, rong vác
người đi chợ sỏi.
Hàng thấy kẻ hùng hào xúc ốc, nồng nàn
kẻ ở lò vôi.
Cứng cỏi bấy thứ đản bà xứ Gò-vập ;
Thanh tao thay ông Hòa-thượng chùa Cây
Mai.
Giếng Hàng-xáo múc lao xao, kẻ chở
thuyền, người chuyên bộ.
Xóm Cối-xoay làm lạc chạc chồng đục họng
vợ trồ tại.
Trong Cầu-đường chuốc ngót ngọt ngon'
đủ đường cát, đường hạ, đường phèn,
đường phồi ;
Ngoài xóm Bột, phơi phong trắng rã, những
bột mì,bột lọc, bột đậu, bột khoai.
Đồn tập trận rộng thênh thênh coi xấp
xỉ hồng bằng Thái nguyên dã ;
Gò mô súng cao trập trập nhắm sâm si nửa
tợ Vọng Tàn-Đài.
Chốn thi-trường lẫy lẫy nho phong, đều
phỉ chi hộc hồng, một thủa bảng vàng
lăm chiếm ;
Nhà Quốc-học dày dày sĩ-tử, gắng gia
công đăng hỏa, mười năm đèn sách dùi mài
Cầu Cây-gỗ trày-trày, ốc gẫm hồ ngươi
cầu Ông Bỉnh.
Quán cao lâu vọi vọi, đành thay mắc
cỡ quán Bà Mai
Trước phường phố bày hàng bày hóa
Sau nhà quê trồng bắp trồng khoai.
Đồn tiếng Nam-Châu thời đã phải, ghe
đen mũi, ghe vàng mũi, vào ra coi lòa nước :
Người phương Đông qua lại bán buôn,
tàu xanh mang tàu đỏ mang, hàng hóa
chất ngất trời.
Trọ trẹ ở dưới sông, bọn huế kéo neo
hồ hố hụt,
Xi-xô ngang đường cái, khách già rao kẹo
đi chân ôi.
Đây thầy bói chiếm bên đường thầy gieo
tiền hào sách hào đơn, lời kỳ-cục kẻ rằng
linh quẻ
Bọn quân phường ngồi dưới cội, nghe đồ
sửa, hồi khoan hồi nhặt, giọng hoan ương
hơi thiệt tốt hơi
Linh nghèo ngoài cửa kéo chồng khu
tội bảo bam vui chơi con thõa
Trùm ruộng trong ghe xui mất của, cũng
vì vác mặt ngó cái đoi.
Nhiều nhà giàu một lạ một lùng, giàu
có kẻ đến vàng đến vẹo,
Mấy ai khó cho bần cho tiện, khi
sạch trơn và đất và dui.
Chốn chốn phong quang ca xướng,
Nhà nhà lịch lãm an nơi.
Lũ bảy đoàn ba, rụt rụt thấy bạn mái
khách trúc,
Kẻ qua người lại, rần rần nghe nhac
ngữa chuông voi.
Muốn nói không hay vừa hết ;
Muốn nghe không hay vừa thôi.
Vả tới nay.
Học còn vấn học, tài vốn thua tài.
Mắt nhìn thấy dân phong vật-phụ ;
Tình thừa ưa xúc cảnh hứng hoài.
Góp nhóp những lời quê tiếng kệch ;

Nối nắn nên giọng văn câu dài.
Mặt thủa vui thì ghi để,
Khi buồn lại giở ra coi.

(*Nguyễn-anh-Tuấn sao lục*)
Nam-Phong 13-1923, trang 394, 395, 396

Thơ xem non nước « Núi Sập ».

Ngồi đây xem nước với nhìn non,
Nước cũ non xưa dấu vết còn
Non nước bốn bề sương phủ kín.
Nước non ngàn dặm dấu chưa mòn.
Non cao, cao ngất muôn trùng thẳm,
Nước biếc, biếc dờn mấy lượng con.
Non nước vì đâu thay đổi mãi.
Nước non vẫn giữ tấm lòng son.

Tam-Đa nữ-sĩ Lòng-xuyên
(Tân-Văn 1935)

Tìm đâu cho thấy cố nhân
Sài-gòn, Gia-định tuy gần nhưng xa,
Biết đâu mà hỏi cho ra,
Con đường lại với số nhà ở mô.
Chung quanh lạ ngắt lạ ngơ,
Khách qua đường chẳng hững hờ thôi cũng thôi.

Mộng-Tuyết nữ-sĩ (Hà-tiên)
(Sống 1935)

Câu đối để ở trường dạy Hán-văn Quốc Văn trong làng :

— Nhân lý giữ nền xưa, tuy là ở ruộng ở đồng,
nho giáo vẫn lo truyền nối mối ;
— Vũ đài tranh hội mới, đứng với làng Âu, làng Mỹ, Việt-văn rồi cũng sánh chen vai.

Đông-Hồ (Hà-tiên) 1933
(Thơ Đông-Hồ)

BÀI HÁT NÓI :
Kỷ niệm chu niên Trí Đức Học-Xá.

Mường :

Rõ ràng quang cảnh năm xưa,
Hàn-Thuyên Đại-Việt lòng tơ mơ màng.
Hạ nguyên tiết một lần sang,
Một lần tụng đọc văn-chương nước nhà.

Nói :

Tiết hạ nguyên bình dần năm ấy,
Kỷ niệm ngày khai giảng quốc văn nhà.
Đốt lò hương trang điểm vẽ bông hoa,
Phong vị cũ, bài văn xưa đem đọc.
Mở lối đưa đàn hậu giác,
Sửa mình theo bực tiên tri.
Dầu sau xưa âu cũng thế thì,
Đinh ninh vẫn gắn ghi lời học xá,
Trí rắp khai thông, *Đức* mong tiến hóa.
Tiếng nước nhà, giống dả hội sau này,
Cuộc vui nhớ buổi hôm nay.

Đông-Hồ (Hà-tiên) 1933
(Thơ Đông-Hồ)

IV

Nhân - vật

Dưới đây là một ít văn vô danh nhân quân tại Nam Bộ, mà sự nghiệp đã làm vẻ vang cho nòi giống Việt-Nam.

a) Gia-Định tam gia. — Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô nhân Tĩnh.

Trịnh Hoài Đức : Tên riêng là Ân, tự Chỉ-Sơn, hiệu Cẩn-Trai, tổ tiên người Phúc-Kiến Sang Việt-Nam đã lâu đời, sinh tại Trấn Biên (Biên-Hòa). Thân sinh ra ông tên là Khánh đã làm quan đời Chúa Võ Vương (1738-1765).

Khi ông lên 10, thì thân phụ mất, nhà nghèo nhưng có chí cần học. Bà thân mẫu

vì sinh nhai phải tới Phan-Trấn (Gia-định) rồi cho ông thọ giáo Võ Trường Toản. Gặp được thầy hay, sự học của ông rất tấn tới.

Năm 1788, khi vua Gia Long khắc phục được Gia-Định, ông và mấy môn sinh của Võ Trường-Toản được tiến cử ra giúp nước.

Năm 1802, ông được cử làm Chánh-sứ sang Thanh Triều ; năm 1810 làm Gia-định Hiệp Tổng - Trấn giúp sức Nguyễn Huỳnh Đức lĩnh chức Tổng-Trấn thay Lê văn Duyệt về Kinh.

Ông là người rất cẩn thận, phong độ hòa nhã, tính khí trầm mạc, học vấn siêu quần, mỗi khi bàn bạc thường giữ đại thể.

Một hôm vào bệ yết đức Minh-Mệnh tại Tiện-Điện (chỗ nhà riêng), có cả Hoàng Thập tử (con thứ 10) đứng chầu. Vua Minh-Mệnh nói :

— Ta thương dân như con, song con trong nhà ta bắt tập theo lễ phép thế này, còn ngoài dân ta muốn khai hóa, dạy về đường thực-tế. Thầy là người lịch lãm tất có phương lược giúp ta làm thế nào cho dân được giầu, nước được mạnh ?

— Theo Khổng Tử, các vua đời xưa không lo dân không giầu, mà chỉ lo dân không được yên.

— Yên mà nghèo thì sướng gì ?

— Giầu mà không yên, thì dầu có lúa đầy kho, cũng không ngồi mà ăn được.

— Bất hoạn bần nhi hoạn bất an, lời Khổng-Tử rất đúng, song sự không yên có phải tự giầu mà sinh ra đâu ?

— Không phải tự giầu, mà tự sự « *muốn giầu* ».

— Thế ta muốn dân giầu là ta đem sự không yên đến cho dân sao ?

Ông cúi đầu không trả lời, vua Minh-Mệnh gặn hỏi, ông nói :

Cả thiên hạ có ai mà chẳng muốn giầu ! Người giầu muốn giầu thêm, người nghèo muốn nên giầu, tính tham dục tự nhiên đã sẵn ở trong lòng. Cạnh tranh theo đồng tiền, trục lợi đầu cơ, không còn biết lễ nghĩa liêm sỉ là gì, người người đến như thế cả, dân càng giầu nước càng yếu.

Vua hỏi vậy nên làm thế nào ?

Ông nói : Dân cũng như ông Hoàng Tử đứng chầu đây. Hoàng-đế thương dân như con, chúng tôi dại nghĩ nên cho chúng một nền giáo dục. Hoàng-đế dạy lễ phép là dạy tư cách làm người, bao giờ người dân biết trọng tư cách làm người hơn những tư cách làm tiền thì ngày ấy nền trật tự vững vàng, nền trật tự mà vững vàng là hạnh phúc chung.

Vua Minh-Mệnh lấy làm phải.

Vua Minh-Mệnh rất kính nể ông, thăng cho ông nhất-phẩm văn thần (Triều Nguyễn từ vua Gia-Long chưa phong ai đến trật ấy).

Ông làm quan đến thế mà vẫn nghèo. Không có nhà riêng. Đến năm 1822, vua Minh-Mệnh biết, mới ban cho 2 nghìn quan tiền và ngói gạch để xây phủ đệ.

Về đức nghiệp văn chương, ông để lại cho đời mấy tác phẩm sau này :

1 Gia-Định Thống-Chí.
2· Cấn-Trai Thi-Tập
3· Bác-Sử Thi-Tập.

Ông và Lê quang Định và Ngô nhân Tĩnh là ba nhà thi-sỹ nổi tiếng trong Nam thời bấy giờ nên thiên hạ gọi là *Gia-định Tam gia* ; những thơ văn của ba nhà in vào một tập gọi là Gia-định Tam gia thi.

Ông mất năm 1825, thọ 61 tuổi, mộ hiện ở làng Bình Trước thuộc tỉnh Biên-Hòa bây giờ.

Lê Quang Định : tự Trí-chỉ, hiệu Tấn Trai, vốn người Thừa-Thiên nhưng vào Gia Định trú ngụ từ thuở thơ ấu. Khi lớn, rất chăm học, mà nhà lại nghèo. Sau gặp ông Huỳnh đức Thành trí ngộ gả con gái cho. Từ đó ẩm no quyết chí cầu học, mới vào thụ giáo Võ Trường Toản, và kết bạn thân cùng Trịnh Hoài Đức và Ngô nhân Tĩnh. Ông lập ra « Bình Dương Thư Xã » xướng họa với các văn sỹ tứ phương.

Năm 1788, Võ Trường Toản tiến cử ông và mấy môn sinh ra giúp vua Cao Hoàng.

Năm 1802, ông lại được cử làm Chánh sứ sang Trung-quốc.

Năm 1806, phụng sắc soạn « Đại Việt nhất thống địa dư chí » gồm 10 quyển khảo đủ đồ tích trong nước, từ Kinh sư vào Nam tới Hà tiên, ra Bắc tới Lạng-sơn phàm núi non sông rạch, đường xá cầu cống, thị điếm làng mạc, phong tục, thổ sản, đều có biên chép đủ cả.

Ông là một người thông minh mẫn tiệp học rộng tài cao, lão luyện về chính-trị, cẩn thận và kín đáo. Có tài làm thơ, lại giỏi cả họa, nhất là về chấm thủy mạc. Tương truyền ông có vẽ một bức lan trước điện thủy mạc có đề một bài thơ, người Trung Quốc chịu là hay, đẹp.

Ông cùng với Trịnh Hoài Đức và Ngô nhân Tĩnh là ba nhà thi-sĩ trong Nam, thời đó sùng tụng là Gia-Định Tam gia.

Ông mất năm 1813, thọ 54 tuổi.

Ngô Nhân Tĩnh, tự là Như-Sơn, tổ tiên người Trung-Quốc sang trú ngụ đã lâu đời ở Gia-Định. Ông theo học Võ Trường Toản, tính khí cương trực, đoan chính, học vấn thâm viễn, tiết tháo cao siêu.

Năm 1798, Nguyễn văn Thành và Đặng Trần Thường đề cử ông sang Trung-Quốc để dò tin vua Lê Chiêu Thống.

Năm 1800, ông theo vua đi đánh Qui-nhơn.

Năm 1802, vua Gia-Long lại sai ông làm Phó sứ cùng với Trịnh Hoài Đức sang Thanh-Triều.

Năm 1811, ông làm Hiệp Trấn Nghệ-An.

Tính cương trực thanh-liêm, nên rất ghét tham quan lại nhũng Khi trấn thủ Nghệ-An, ông cách bất thần một tên thơ lại tham nhũng làm cho cả vùng những quan lại sợ uy. Nguyên thời đó, dân gian nộp thuế ruộng bằng thóc gọi là thuế « chánh cung ». Ngoài thuế thóc, khi nhà nước cần gì thì dân cũng phải nộp như rơm rạ, tre chẳng hạn. Thuế thóc nộp tại kho ở tỉnh, còn tạp vật như rơm, rạ, tre, nộp tùy nơi, đều do các viên thuộc lại giám thu. Vì thế, bọn này hay làm khó cho kẻ đi nộp để tiện bề sách nhiễu, hoặc bắt bẻ không trúng thức, hoặc bắt chầu chực mất ngày giờ. Sự sách nhiễu đó, nhân dân ta thán lắm, quan trên đủ biết là mối tệ, cũng ít người trừ khử. Khi ông Ngô nhân Tĩnh nhận chức Hiệp-Trấn Nghệ-An, ông đã có ý trừ quan tham lại nhũng. Nhân lúc đó, tỉnh có việc dùng tre, sức cho dân đem nộp. Một buổi chiều, ông đi bộ với một tên lính hầu tới kho xem làm việc, thấy tre chia bỏ làm ba đống mà coi kỹ chẳng có gì khác nhau, ông liền hỏi viên thơ lại giám thu, viên thơ lại bẩm :

— Dạ bẩm quan lớn, (vừa nói vừa chỉ) đống này là tre tốt dùng được, đống kia tre xấu trả về.

— Ông liền bảo : À anh này lựa giỏi nhưng thế nào là tốt thế nào là xấu ?

— Bẩm, đống này toàn tre già, còn đống kia ngó vậy thế mà non, mau mọt không dùng được, chúng con lựa quen rồi, ngó qua khắc biết

Ông thấy 2 đống tre như nhau, già non không khác là mấy, vả lại trong việc làm đó, không cần toàn tre già, ông rõ ngay mánh khóe của viên thơ lại, chỉ muốn làm khó cho dân, để sách nhiễu, ông bèn tủm tỉm cười và nói :

— Anh lựa tre rành lắm, vậy tôi cho anh về ở làng để khi có sức nộp tre, thì anh lựa ngay từ làng cho đỡ bận chức việc hàng tỉnh và đỡ dân làng khỏi mất công mang ra mang về vô ích.

Nói thế, ông liền truyền cách viên thơ lại. Từ đấy các thuộc viên khác đều sợ, nên ông trừ được cái tệ đó cho dân.

Khi còn ở Nghệ, ông cùng quan Đốc học Bùi-dương-Lịch làm bộ sách « Nghệ an phong thổ ký ».

Năm 1813, ông cùng Lê văn Duyệt hộ tống vua Chân-Lạp là Nạc-ông-Chân về nước, khi trở về Gia-định có người đèm pha rằng ông ăn hối lộ, Lê-văn-Duyệt tin lời tâu vua, nhưng vua thấy vô bằng cớ bỏ qua, tuy vậy ông không an lòng, nghĩ ngợi thành bệnh rồi mất.

.*.

b) **Gia-Định tam hùng.**— Chu-văn-Tiếp, Đỗ-thành-Nhân, Võ-Tính.

Chu-văn-Tiếp: Tên riêng nữa là Doãn-Ngạnh, vốn tổ tiên ở Bình-định, sau di cư vào Gia-định.

Tiếp có sức khỏe, võ nghệ siêu quần. Lúc thiếu thời, thường đi lại buôn bán, có quen biết với Nguyễn-văn-Nhạc,

Năm Quí tị (1793) Nguyễn-văn-Nhạc khởi quân ở núi Tây-Sơn, Chu-văn-Tiếp cùng với người anh là Doãn-Chữ, cả hai em là Chân và Húc vào cả trong nguồn Hạ-Duy củ hợp được hơn nghìn quân, Mán, chiếm giữ núi Trà-lang. Nhiều hào kiệt trong Gia-định cũng theo Chu-văn-Tiếp, cả Lê-văn-Quân lãnh chức cai đội. Em gái Tiếp là Thị Đậu, cũng có võ nghệ, thường cầm quân ra trận, hiệu là Chu-muội-Nương, sau Tiếp gả cho Lê-văn-Quân.

Hồi đó, Tây-Sơn mới nổi binh lực còn đơn; trong lo chúa Nguyễn ở Gia-định ra ngoài lo chúa Trịnh ở mặt bắc tới, nên muốn gây vây cánh cho thêm mạnh, mới cho người vào, kể tình cố cựu, hẹn hội binh với Chu-văn-Tiếp để đón lập Đông-Cung Dương. Tiếp y hẹn mang binh lên Quảng-nam, nhưng Nhạc bội ước, Tiếp lại đem quân về chốn cũ là Trà-lang. Đến sau Tiếp qui phục chúa Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần. Chúa Nguyễn liền sai Tiếp điều khiển các bộ binh đóng giữ thượng đạo, cùng với năm dinh tướng sĩ liên lạc, hễ động dụng chỗ nào thì cứu ứng.

Năm Bính thân (1776), quân Tây-Sơn vào đánh Gia-Định. Chúa Định Vương sai Tiếp cùng với Trần văn Thức giữ các đạo Phú-Yên và Bình-thuận. Tiếp một mình ở giữa phải đối phó cả hai mặt; phía trong thì che chở cho Gia-định, phía ngoài thì ngăn chống quân Tây Sơn. Vì thế mà thanh-thế Chúa Nguyễn lại thêm lừng lẫy.

Năm Đinh-dậu (1777) Tây Sơn vượt bể vào đánh Gia-định. Tiếp sai Trần văn Thức vào cứu, còn mình tự giữ Bình Thuận. Trần văn Thức vào cứu Gia Định bị thua, tử trận, chúa Định-Vương phải chạy ra Ba-Giồng.

Năm Mậu-tuất (1778) Nguyễn Ánh tức là vua Gia Long và là cháu gọi chúa Định Vương bằng chú, lên làm Đại nguyên-soái Nhiếp quốc Chính. Nguyễn Ánh liền sai Thống-Nhung Nguyễn văn Hoàng cùng với Lễ bộ Nguyễn Nghi hợp quân cùng với Chu văn Tiếp giữ Bình Thuận.

Đến năm Canh tý (1780) Chúa Nguyễn Ánh lên vương vị, liền sai Tôn Thất Dụ ra trấn thủ Bình-Thuận triệu Chu văn Tiếp về Gia-Định triều kiến và phong cho làm Khâm sai Đô Đốc Chưởng-Cơ, phong quận công.

Năm Tân sửu (1781) Chúa Nguyễn định cử đại binh giao chiến với Tây-Sơn nên sai Chu Văn Tiếp kiểm điểm và duyệt đủ binh mã; đến mùa hạ, hạ lệnh cất quân. Chu Văn Tiếp tiến binh đến Diên Khánh. Tôn Thất Dư cũng đem quân từ Bình-Thuận đến Vân Phong để hội binh cùng chống địch. Vì quân Tây Sơn nhiều voi quá, quân Chúa Nguyễn phải lui cả về Trà Lang.

Năm Nhâm dần (1782) quân Tây Sơn lại vào đánh Gia-định. Nguyễn Vương thua chạy ra Cù lao Phú-Quốc. Chu văn Tiếp được tin, liền kéo quân về Gia định cứu viện. Cờ đề 4 chữ «Lương sơn tả quốc» sai Phạm văn Sĩ làm tiên phong, Lê văn Quân làm tả chi, Nguyễn văn Thuận làm hữu chi Nguyễn văn Thảo làm hậu chi, Nguyễn Long cùng Phạm-Viện thì bảo hộ Tôn-thất-Mẫn làm trung đạo, còn Tiếp-thân đem binh tiếp ứng các mặt.

Quan Hộ-bộ Tây-sơn tên là Bá, được tin binh Tiếp đến nơi, bàn với Đỗ bế-Trập rằng: « Chu-văn-Tiếp là tay danh tướng lược thao đủ sức, kinh luân gồm tài, nay đã mang trọng binh đến đây, thế mình chưa dễ địch được, không gì bằng lui binh về Qui-nhơn đợi đến mùa xuân sẽ liệu ». Bế-Trập không nghe, cứ sửa soạn binh mã định đón đánh binh Văn-Tiếp ngang đường.

Chu văn Tiếp, lúc mang quân ra đi, cũng đã dự bị trước, bảo bộ tốt rằng: « Ta nay tất gặp quân địch giữa đường, vậy phải luôn luôn chỉnh bị quân ngũ, cố sức đánh bằng được ». Quả nhiên gặp quân Tây-sơn; giữa đường giao chiến, quân Tây-sơn thua, phải chạy về Qui-nhơn. Tiếp thu phục được Gia-Định, sai người đến đảo Phú-quốc báo tiệp. Chúa Nguyễn được tin, cả mừng liền cùng bá quan về đến sông Tứ-kỳ thì Chu-văn-Tiếp đã đem binh đến đón, sụp lạy ở bên đường, chúa Nguyễn ủy dụ rằng: « Tuy được giang-sơn a hộ, nhưng cũng nhờ công thầy biết đường nào! »

Về đến Sài-gòn, chúa Nguyễn liền cử Chu-văn-Tiếp làm Ngoại tả chưởng dinh, Tôn thất Dụ làm Ngoại hữu chưởng dinh, sai Cai-cơ Vũ duy Nguy, Trương-Phúc-Đĩnh chế tạo 100 chiến thuyền ở sông Ngưu chữ để mưu tiến thủ.

Năm Qui-Mão (1783) Nguyễn văn Huệ lại kéo binh vào đánh Chúa Nguyễn được tin, sai Dương-Công-Trừng đặt đồn Thảo-công ở bến nam-ngạn sông lớn; sai Tôn-thất-Mân giữ đồn Giác-ngư ở bên bắc-ngạn, dưới sông thì liệt bầy 100 chiến thuyền để phòng triệt. Bấy giờ binh Tây-sơn đi chiến thuyền tự cửa bể Cần-giờ theo dòng nước kéo lên, bức đánh hai đồn. Chu-văn-Tiếp định dụ quân Tây-sơn vào bên trong để lập trận hỏa công, không ngờ nước triều lên tự nhiên nổi gió đông bắc, ngọn lửa tạt lại, thuyền Tây-sơn không hề gì, mà thuyền chúa Nguyễn thì bị cháy. Tôn-thất-Mân bị lăn xuống sông chết, Dương-công-Trừng bị bắt, Chu-văn-Tiếp thấy thế, đành phải lui quân, rồi cùng chúa Nguyễn chạy ra Ba-giồng. Chúa Nguyễn liền lại sai Chu-văn-Tiếp theo đường núi Cao-miên chạy sang Tiêm-la (Thái-lan bây giờ) cầu cứu. Vua Tiêm-la cho đón Nguyễn-Vương về Vọng-các. Đến nơi, vua Tiêm ân cần tiếp đón, nhưng ý chưa quyết giúp binh, nhân một buổi Nguyễn-Vương và vua Tiêm hội diện đàm đạo. Chu-văn-Tiếp ở ngoài chạy vào ôm lấy đùi chúa Nguyễn kêu khóc rất là bi thảm; vua Tiêm hỏi, Chu-văn-Tiếp khóc mà tâu rằng: « Nước chúng tôi bị cường tặc lăng « bức, vì thế, vua tôi phải lánh nạn đến đây, « mong qui quốc có lòng lân tuất, nghĩ đến « nghĩa lân bang, nhớ đến tình quyến thuộc « đem binh phù giúp, thì vua tôi vong quốc « này, được đội ơn muôn thủa ».

Vua Tiêm nghe cảm động, bảo thần hạ rằng:

« Nay Chiêu Nam cốc (tiếng Tiêm gọi vua là Chiêu (Việt-nam là Nam cốc có bày tôi trung ái như thế, thì biết lòng trời còn tựa, ta há khiết nhiên không giúp sao? » Nói rồi, liền quyết chỉ hạ lệnh cho hai quan tướng trong họ là Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương xuất quân thủy hai vạn, ba trăm chiến thuyền đưa chúa Nguyễn về nước.

Năm Giáp thìn (1784) chúa Nguyễn ở Tiêm về; Chu-văn-Tiếp lãnh chức Bình-tây đại đô đốc hợp cả quân binh với quân vua Tiêm, phát binh từ Vọng-các về nước, đánh lấy được Rạch-giá, Ba-sắc, Sa-đích (Sadec), Trà-ôn. Trong trận đánh ở sông Mân-thít (tức là con sông ở giữa Vĩnh-long và Vũng-liêm), Chu-văn-Tiếp nhảy sang thuyền Tây-sơn, định lấy đầu tướng địch chẳng may bị đâm phải trọng thương, máu chảy thấm áo, nhưng vẫn tỉnh táo, xé vạt áo buộc vào chỗ thương, rồi hô quân xông vào bắt được tướng Tây-sơn là Chưởng-tiền-Bảo chém ở trước trận. Quân Tây sơn thua, Trương-văn-Ngạn chạy ra Long hồ.

Chu văn Tiếp bị vết thương quá nặng, máu chảy ra nhiều, không thể gượng được kêu lớn mấy tiếng « Trời ơi ! Trời ơi ! Trời chưa cho ta bình được giặc Tây hay sao ?» Nói xong ngã ra chết. Chúa Nguyễn thương xót, dậm chân khóc rằng :

Ông Tiếp ơi, ông Tiếp ơi !

Thương ông, tiếc ông biết thủa nào nguôi ?

Ông chết vì nước, tiếng thơm muôn đời.

Chu văn Tiếp là một vị hổ tướng, trong ba vị anh hùng ở Gia-định, quân Tây-Sơn khiếp không dám phạm, nên thường gọi « Gia-định Tam Hùng ».

.·.

Đỗ thành Nhân : là một người sức khỏe có tiếng lại võ nghệ cao cường. Thật là một tay hổ tướng trong thời Nguyễn Sơ ; quân Tây Sơn nghe danh đều khiếp đảm không dám gần.

Năm Ất mùi (1775), Thành-Nhân dầu quân làm chức Hữu Đội Chưởng. Định-Vương tức là chúa Nguyễn phúc Thuần mang vào Gia-định.

Năm sau Bính thân (1776) quân Tây Sơn vào đánh Gia-định, Định Vương thua chạy lên đất Trấn-biên, cho vời Lưu-Thủ Tống phúc-Hợp đem viện binh vào, và sai Thành-Nhân đem hịch huy động các đạo cần vương. Trong khi viện binh của Tống phúc Hợp. chưa tới thì Thành-Nhân đã chiêu tập được 3000 quân, tự xưng là Đông-Sơn Thượng Tướng quân, cho thuộc tướng là Nguyễn-Hoàng Đức, Trần Bố, Đỗ Hoàng, Đỗ Ky, Đỗ Bàng, Võ nhân, đề binh mã từ Tam-Phủ đánh úp quân Tây Sơn, Nguyễn văn Lữ ở Sài-gòn phải bỏ chạy về Qui nhơn. Thành-Nhân thu-phục được Gia-Định liền sai rước Định Vương. Vì có công trạng ấy, Thành-Nhân được thăng chức Ngoại Hữu Chưởng dinh Dương quân Công.

Tháng 4 năm Tân-dậu (1777) chúa Nguyễn Ánh khởi binh từ Long-Xuyên tiến lên đến Sadec. Thành Nhân bèn đem quân Đông-Sơn đón giá rồi truyền hịch triệu các đạo Cần-Vương : quan Thống-binh Nguyễn Hoàng, quan Chưởng dinh Tống phúc Khuông, Tống phúc Lương, cùng bọn Dương công Trừng họp quân đánh phá Tây Sơn ở Long Hồ rồi khắc phục được Gia-Định.

Sang đầu năm Mậu tuất (1778) chúa tướng tôn chúa Nguyễn Ánh làm Đại nguyên soái Nhiếp Chính Vương, để điều khiển binh mã. Không bao lâu, Tây Sơn lại sai Tổng Đốc Chu, Tư khấu Ty và Phạm Ngạn đem thủy quân đánh Trấn Biên và Phiên Trấn cùng các đồn ở mặt bể. Đỗ thành Nhân phụng mạng đem quân nghênh địch, chém được Tư Khấu Ủy bắt được cả chiến thuyền của Tây Sơn. thu phục được Trấn Biên.

Mùa hạ năm Kỷ-hợi (1779), nước Chân Lạp có loạn. Đỗ thanh Nhân lại phải phụng mạng sang dẹp, lập Nạc Ân làm vua Chân Lạp, lưu Chưởng Cơ Hồ văn Lân ở lại bảo hộ, rồi rút binh về Gia-Định.

Năm Canh tý (1780) chúa Nguyễn Ánh lên vương vị ở Sài-gòn phong cho Đỗ thành Nhân làm Ngoại Hữu Thượng Tướng Quân.

Đến mùa hạ, có cấp báo Tù-trưởng Trà-Vinh là *Ốc nha-xuất* làm phản, Đỗ thành nhân lại đi, đánh dẹp. Trà-Vinh là nơi hiểm-địa, Thành nhân phải công phá 4 mặt, quân giặc mới hàng.

Vốn Đỗ-thành nhân vẫn có tính kiêu-hãnh, lại từ khi dẹp yên giặc Trà-vinh, lòng kiêu lại càng quá. Cậy có công ra ý kiêu ngạo, thường vua hay ra chơi nhà tính rất thân mật nhưng Thành-nhân có khi khinh xuất lược bỏ lễ độ. Lại có khi chê cả nhà vua và toan ép dụ thầy cả Bá-đa-Lộc bỏ vua theo mình. Vua đã phong tới chức Hữu-ngoại Thượng tướng-quân, nhưng Thanh-Nhân không bằng lòng, nài xin hơn nữa, vua bất đắc dĩ sợ có biến, nên tăng phong cho đến Phụ-chính.

Được chức cao, lại càng kiêu hãnh, không kiêng nể gì ai. Công việc trong triều bấy giờ là ở tay Phụ chính chứ vua quan không có quyền gì cả. Đối với dân chúng, thì quân đảng Đông-sơn ức hiếp, những kẻ tả hữu tàn thị đảng Đông-sơn, đến nỗi vua có ngự đi đâu, Thành-nhân cũng cho đảng Đông-sơn theo giữ.

Sự lộng quyền chuyên chế ai ai cũng rõ, một hôm Tôn-thất-Khiêm mật tấu với Vua: « Xưa nay quyền thần tiếm loạn, công lớn bao nhiêu thì tội lớn bấy nhiêu, nếu không sớm đề phòng, sau này gây nên cái thế « Vĩ đại bất trao » (lớn quá khó chuyển) thì không gỡ kịp, vua thở dài: « Việc đó ta cũng biết, nhưng không nên lộ ».

Thành-nhân lại còn có ý muốn ám sát cả vua và thầy cả Bá-Đa-Lộc. Vua và đức thầy cũng biết, nên giữ gìn rất cẩn thận, thậm chí vua sợ bị đầu độc, phải cậy thầy Bá-Đa-Lộc gửi cả nước và đồ ăn cho.

Trước những thái độ ngang tàng đó, Nguyễn Vương rất lấy làm bực tức, thường bàn với thầy Bá Đa-Lộc để tìm phương trừ hoạn, nhưng thày thường hết sức can ngăn rằng thế quân Đông-sơn đang mạnh, và Nguyễn vương thế cô; vả Thành-nhân lại là lãnh tụ của Đông-sơn, nếu nay trừ đi, chỉ cho khỏi quân Đông-sơn nổi loạn phục thù thì khó xử. Vì những lẽ đó, Nguyễn-Vương đành phải ôm hận chờ thời; thì năm Tân sửu (1781) Nguyễn-Vương sau khi đã mật bàn với những người tin cẩn và can đảm, bèn sắc có bệnh, rồi cho người triệu Đỗ-thành-Nhân vào dinh. Khi Thành-Nhân tới gần chỗ ngự truyền, vệ-sỹ ập ra trói lại rồi đọc tội trạng cho nghe và đem hành tội.

Đỗ-thành-Nhân đã chết, vua bèn phủ dụ cho quân Đông-sơn biết rằng Thành-Nhân tuy có công to, nhưng cũng có tội lớn, vì vậy tội đã trừng phạt rồi, còn công thì sẽ cho khâm liệm và tống táng theo bực công thần để cho rõ thưởng phạt nghiêm minh.

Quân Đông-sơn thấy lãnh tụ bị hại, toan báo thù, nhưng nhờ lời dụ dụ một cách thành thực và thấy lễ tống táng linh đình thì cũng nguôi dận, nên đảng nhân cùng quân nhân đều bỏ trốn ra Tam phụ làm giặc, sau đưa thư chiêu dụ thế nào cũng không tin.

Tây-sơn được tin Thành-Nhân chết nói rằng: Đỗ-thành Nhân chết, chư tướng ta không đủ sợ ».

***

Võ-Tánh: người Phúc-an, tổng Thanh tuy hạ, tỉnh Biên-hòa, sau về ở Bình-dương thuộc Gia-định.

Tổ phụ là Võ-Đỗ truy tặng Cai cơ, phụ thân là Võ-Toán, truy tặng Chưởng-cơ, anh là Võ-Nhân làm Cai-cơ, thuộc tướng của Đỗ-thành-Nhân.

Năm Tân sửu (1781) sau khi Đỗ thành-Nhân bị giết, Võ-Nhân họp tập dư đảng Đông-sơn để làm phản, báo thù cho chủ tướng, nhưng bị Triều đình bắt giết.

Năm Giáp thìn (1784) Gia-định thất thủ, Nguyễn-Vương phải chạy sang Tiêm-la. Võ-Tánh lúc đó đã khôn lớn, chí khí khẳng khái tài sức hơn người, nhân nhà lại có, mời nói với bà mẹ bỏ của ra để chiêu mộ hào kiệt, liên kết dư đảng của anh, khởi nghĩa ở Phú viên, kéo quân đến Định tường giữ nơi Khổng tước để kháng cự với quân Tây sơn. Lúc đó, binh của Võ-Tánh đã có tới hơn 1 vạn chia làm 5 chi gọi là đạo Kiến-hòa, mà Tánh thì xưng là Tổng-Nhung; quân Tây-sơn bèn mảng lại đó là bị giết hết, nên đã phải sợ thường dặn bảo nhau rằng: Võ Tánh là con hổ xứ Đồng-nai, lại là một trong « Gia-định tam hùng », chớ nên phạm tới. »

Nguyễn-Vương ở Vọng-các vẫn nghe tiếng Võ-Tánh, năm Đinh mùi (1787) đem binh ở Tiêm về đến Ngao-châu (thuộc hạt Bến-tre) liền sai Nguyễn-đức-Xuyên đến dụ. Võ-Tánh vâng lời xin qui phục.

Năm Mậu thân (1788) chúa Nguyễn-Ánh

lại tiến binh đóng ở Hội-oa (thuộc tỉnh Sadec) giao chiến với quân Tây-sơn, Tây-sơn cả thua chạy về Kha-ôn (thuộc hạt Mỹ tho) Võ-Tánh bèn đón đường đánh luôn ba trận kịch liệt, Tây-sơn phải lui về giữ thế thủ ở miền hạ lưu sông Tràng-giang không dám lên bộ.

Mùa hạ năm ấy, Nguyễn-Vương sai Trương phúc-Giáo đến triệu Võ-Tánh. Tánh bèn đem hết bộ thuộc đến bái yết ở Hành-tại, vua lấy làm mừng liền phong cho làm Khâm-sai Tổng nhung chưởng cơ dinh tiên phong và lại gả Công-chúa Ngọc-Du cho.

Võ-tánh có sức khỏe, lại có mưu lược, nên đánh đâu được đấy. Ngay mùa thu năm ấy (1788) Tánh phá tan được trại Ngũ-kiều, Đô-đốc Tây-sơn Lê văn Minh phải chạy; năm Kỷ dậu (1789) đánh đuổi danh tướng Tây-sơn là Phạm-văn-Tham phải đầu hàng, bắt được giặc Miên ở Cần giờ, năm Canh tuất (1790) khắc phục được Bình-thuận.

Năm Quý sửu (1793) Võ-Tánh lại thu phục được Phú-yên, phá được đồn Thì-nai; năm Giáp dần (1794) lại phá tan được quân địch ở Hội-an. Nguyễn-Vương thấy quân địch cứ đánh cầm chừng, giao chiến mãi không lợi, nên rút quân về Gia định, lưu Võ-Tánh ở lại thủ thành Điện-khánh. Võ-Tánh liền chuẩn bị sự phòng thủ rất là chu đáo, sửa sang thành trì, chứa nhiều lương thực, đêm ngày tập luyện binh sĩ, đúc sắm khí giới.

Mùa đông năm ấy, tướng Tây-Sơn là Trần Quang Diệu phạm tới Phú Yên, tới Bình Khương rồi đem binh vây thành Diên Khánh, đắp ụ cao công phá thành. Võ Tánh gìn giữ rất cẩn thận, lại thường đánh cất lên ra ngoài bắt được Đô Đốc Tây Sơn tên là Định. Vì thế quân địch lại càng đánh rát. Bấy giờ, trong thành đã gần hết muối tướng sỹ ăn uống kham khổ, Võ Tánh lấy lời trung nghĩa khuyến khích, nên ai cũng vui lòng hết sức giữ thành. Vì thế, quân địch công phá thế nào thành cũng không vỡ. Võ Tánh lại mộ được đội-trưởng Nguyễn văn Công tình nguyện đánh vỡ vây chạy về Gia định báo tin. Nguyễn Vương thấy biểu cả mừng. « *Làm tướng thế này dầu người đời xưa cũng không giỏi hơn được, thực là hạnh phúc của nước nhà.* » Rồi lập tức hạ dụ khuyên tướng sỹ cứ cố giữ thành chờ binh viện tới.

Mùa hạ năm Ất mão (1795) Nguyễn-Vương đem thủy bộ đại binh ra cứu thành Diên Khánh. Võ Tánh được tin mở cửa thành ra đánh đốt phá trại Tây Sơn từ Sĩ-Lâm đến cầu Hoa-Bông tất cả 4 chỗ làm cho quân địch thất kinh bỏ chạy, chết hại rất nhiều.

Qua mùa thu, quân các đạo thủy bộ mới đến đủ giồn đánh khắp mặt, Trần quang Diệu đành phải giải vây bỏ trốn.

Nguyễn Vương vào thành an ủi Võ Tánh rằng: « Trần quang Diệu cũng là địch thủ « giỏi, mà thày giữ trọn thành trong tám « tháng trường biết bao gian khổ. Thật là « giỏi vậy ». Ngài bèn cho Tôn thất Hội thay Võ Tánh giữ Diên Khánh, cho Võ Tánh về Gia định trước, rồi khao thưởng tướng sỹ và thăng Võ Tánh làm Khâm sai Chưởng hậu quân Bình Tây tham thăng đại tướng quân Quận Công.

Mùa hạ năm Đinh-tị (1797) Nguyễn-Vương lại thân chinh đi đánh Qui-nhơn. Hậu quân Võ-Tánh và Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành đều mang binh bộ tiến đến Phú-yên hạ đồn Hội an. Quân địch hết sức kháng cự, nên mùa thu Nguyễn-Vương lại rút đại binh về Gia-định.

Năm Kỷ-mùi (1799) Nguyễn-Vương lại thân ra đánh Qui-nhơn. Lần này mới hạ được thành, Nguyễn-vương liền đổi tên thành Qui-nhơn gọi là Bình-định rồi sai Võ-tánh ở lại thủ thành và Lễ-Bộ Ngô-Tùng-Chu hiệp trợ.

Thiếu-phó Tây-sơn Trần-quang Diệu lại mang bộ binh đến đánh Thạch-tân, và Vũ-văn-Dũng đem thủy binh vào cửa Thi-nại, kể đến hai ba vạn quân, thanh thế rất là mãnh liệt rồi kéo đến dưới thành khiêu chiến. Võ Tán

biết thế giặc đương hăng, chưa thể đánh được, bèn một mặt thu quân giữ cửa thành và truyền cho quân sỹ không được nao động, một mặt sai người cáo cấp Nguyễn Vương ở Gia-định.

Trần-quang-Diệu bàn với Vũ văn Dũng rằng Võ Tánh không ra đánh là có ý cố thủ lâu để quân ngoài thành mệt mỏi kiệt sức, liền sai đắp lũy xung quanh thành hơn 4 nghìn trượng cứ mỗi trượng là có 2 tên quân canh giữ, lấy bộ binh vây 2, 3 vòng. Diệu tự coi vòng vây, còn Dũng thì đem thủy binh giàn cầm đồn trại, dùng chiếc chiến thuyền « Định Quốc » là chiếc thuyền chiến to nhất của Tây Sơn bỏ neo chắn ngang cửa bể Thi Nại. Bộ binh thủy binh vây thành như thế, thật là chu đáo.

Sau khi được tin cáo cấp Nguyễn-Vương liền họp các tướng để hội-nghị ; chư tướng đều xin ra cứu, Nguyễn-Vương phán rằng : « Võ-Tánh là người có tài thủ thành. hắn « không khinh chiến, và quân Tây-sơn cũng « sợ hắn như cọp, vị tất đã làm gì được ! « Lương thực trong thành cũng còn đủ dùng « một năm nay đang giờ mùa đông bắc, đi « ra không lợi, để sang xuân đem quân cứu « viện cũng không muộn gì ».

Tháng giêng năm Tân dậu (1801), Nguyễn-Vương đem hết thủy sư đến cứu đóng ở Cù mông quãng giữa hai tỉnh Phú-yên và Bình-định, sai Tiền quân Nguyễn-văn-Thành điều bát bộ binh từ Xuân-đài tiến đến Hội-an, qua gò Ái thạch đánh nhau với quân Tây-sơn mấy trận.

Võ-Tánh được tin có binh cứu viện, bèn khuyến khích tướng sĩ liều chết với địch ; giao chiến đến hơn hai mươi trận, không thua trận nào, nhưng vì lâu ngày, quân sĩ mỏi mệt mà lương thực cũng thiếu nên tuy được trận, mà vòng vây không phá được tan

Tính dòng đã hơn 2 năm trời quân chúa Nguyễn cứ đóng ở Cù-mông, quân Tây-sơn cứ vây chặt thành Bình-định. Hai bên cầm cự đã lâu, một bên không phá được thành, một bên không giải được vây ; Nguyễn-Vương lấy làm buồn, bèn sai một người lặn giỏi, lặn từ cửa bể lẻn vào trong thành bảo Võ-Tánh cố phá vây mà ra để hội với quan quân tìm mưu quyết chiến. Võ Tánh xem chừng lũy của Tây-sơn kiên cố, nếu muốn phá vây mà ra, tất phải hại nhiều tướng-sĩ, bèn nhất định ở lại cố thủ và dâng mật biểu rằng. « Binh ròng tướng mạnh Tây-sơn dồn « cả ở đây, thành Phú-xuân tất là bỏ trống, « thừa hư xin đem quân ra lấy, không khác « gì đổi gạch lấy vàng. Lấy được kinh-đô Phú-« xuân mà đổi một mạng hạ thần, thì ba « thần cũng thỏa vậy ».

Nguyễn-Vương xem biểu rất buồn, vả trước chư tướng cũng vẫn khuyên bỏ Bình-định đánh Phú-xuân như nước cờ thí xe, xong ngài còn phân vân không nỡ ; nay thấy Võ-Tánh dâng biểu nói thế, nên mới quyết kế.

Nguyễn-Vương bèn lưu Tiền quân Nguyễn văn Thành giữ Thị-Giã (một nơi gần Bình-Định) chống nhau với Tây-Sơn để che mắt và làm thanh viện cho Võ Tánh, còn thủy quân đem hết ra đánh Phú Xuân. Hôm xuất quân ngài sai đốt lửa làm hiệu, để cho Võ Tánh biết. Võ Tánh bèn lập tức mở cửa thành r đánh, chém được vài tướng Tây-Sơn rồi lại vào thành cố thủ. Quân Tây Sơn thấy thế, lại càng thêm binh vây chặt thành ; Không ngờ, trong khi ấy, Kinh-đô Tây Sơn là Phú-Xuân đã về tay Nguyễn Chúa.

Trong lúc thành Bình-định bị vây; Võ-Tánh vẫn tìm phương chống chế. Quân lệnh rất nghiêm và mưu lược ung dung, điềm tĩnh. Đến khi khí lực đã cùng, có người bàn nên bỏ thành mà ra, Võ Tánh không nghe nói rằng : « *Ta phụng mạnh giữ thành phải nên cùng* « *thành còn, mất, nếu bỏ thành mà tham lấy* « *sống, thì còn mặt mũi nào* »

Khi lương thực đã hết, quân sỹ phải giết voi ngựa mà ăn. Võ Tánh trông thấy tướng sỹ trong thành đói cả, mà xem ra ai cũng

quyết chí hi sinh về nước, mới định đánh liều một trận, bèn sai người ra ước hội với Nguyễn văn Thành ở Thị Giã, nhờ tiến binh đến gò Phú-quí để tiếp ứng. Sau khi ước hẹn Võ Tánh điểm lại các tướng, thấy thiếu một tên Phó Vệ-Úy, bèn than với Ngô-tùng-Chu rằng « cơ mưu của ta đã tiết lậu » nên thôi không đánh. Võ Tánh lại lo nếu thành bị phá thì tổn hại quân sỹ, bèn định chết trước để khỏi di luy đến quân nhân, liền viết thư cho Trần-quang-Diệu tướng Tây-Sơn : « Ta « làm tướng ta đánh liều chết ở dưới cờ, « còn tướng sỹ không có tội gì, người đừng nỡ tay tàn hại», rồi lại bảo các tướng sỹ : «Ta « nay liều chết, nhưng ta không muốn « quân địch thấy mặt ta.» Nói đoạn sai người chất củi khô ở lầu bát giác, đổ thuốc súng vào trong, quyết ý tự tử nhưng không lộ cho ai rõ.

Một hôm ông Ngô-tùng-Chu sang hỏi Võ-Tánh: « Sự thế ngay nay nguy bách, tướng quân định liệu thế nào ? »

Võ Tánh chỉ vào lầu Bát giác nói :

« Tôi sẽ gửi trung hồn vào đấy ».

— Tướng quân chết, tôi cũng xin theo.

— Tôi là võ tướng không lẽ cùng sống với quân địch, còn ông là văn quan, trách nhiệm có khác, tất họ cũng không hại đến ông, ông cũng nên mưu lấy tự toàn để tư đồ sau này là phải.

Ngô tùng Chu cười mà rằng :

« Lòng trung ai cũng như ai, cứ gì văn hay võ. Tướng quân biết chết vì nước, tôi há lại không biết chết vì trung » Nói rồi về nhà, mặc triều phục trông lạy về cửa khuyết, uống thuốc độc tự tận.

Võ-Tánh được tin, sắc mặt buồn rầu mà rằng :

« Thế ra Ngô-Công đã đi trước ta một bước rồi đó ! » rồi thân hành làm lễ khâm liệm, và mai táng rất là trọng hậu để tỏ lòng thân ái cùng nhau.

Hai hôm sau, Võ-Tánh tắm rửa sạch sẽ, mặc triều phục trông lạy về cửa khuyết trèo lên trên lầu, hội tất cả tướng tá rồi bảo rằng :

— « Ta từ phụng mệnh giữ thành, Tây-sơn dồn hết binh trong nước, 4 mặt vây kín đã hơn 2 năm trời thực nhờ có chư tướng cùng lòng mới giữ được đến nay. Giờ lương thực hết, sức đã kiệt, giữ không được mà sống thì nhục, vậy ta chết đây để toàn tánh mệnh cho quân sỹ ».

Các tướng sỹ nghe nói, đều phục cả xuống đất khóc, Võ-Tánh bắt tay bảo lui cả ra, rồi lấy súng ở bên chỗ ngồi đưa cho quan Lưu-thủ Nguyễn-văn-Thanh mà dặn rằng : « Anh cầm khẩu súng này bảo với Trần-quang Diệu rằng ta gửi quan quân đó »

Nói song liền sai phó tướng Nguyễn-văn-Biện đốt lửa, Biện bưng mặt khóc mà chạy.

Võ-Tánh lúc đó đang ăn thuốc, đưa mắt nhìn ra thấy quan Thống Binh Nguyễn-tiến-Huyến tất tưởi chạy đến. Võ-Tánh hỏi :

— Bạn đến có việc chi ?

— Tôi đến để cùng tướng quân xuống đất đây ».

Nói vừa rứt lời, Võ Tánh gẩy tàn lửa vào đống thuốc súng, nổ cháy bùng lên, Nguyễn-tiến-Huyến cũng nhảy theo vào đống lửa.

Hôm đó là ngày 27 tháng 5 năm Tân dậu (1801). Sau khi Võ Tánh tử tiết, Trần-quang Diệu vào thành, đến chỗ lầu Bát giác cũng phải cảm động rơi lụy, sai tướng sỹ làm lễ chôn táng rất là cẩn thận, và nghe theo lời Võ-Tánh không giết hại một tên quân nào.

Dân gian thời ấy ai cũng cảm thương, nên có câu hát rằng :

Trông lên hòn tháp cánh Tiên,

Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm.

Nguyễn-Vương được hung tin, ứa nước mắt khóc, bảo với bá quan rằng : *Võ Tánh,*

Ngô-tùng-Chu trọn tiết như thế, dù bực trung liệt ngày xưa cũng chẳng hơn gì.»

Võ tánh hai lần cố thủ cô thành, một lần ở Diên Khánh 8 tháng, lần sau ở Bình-định ngót 3 năm, thật là một vị hồ tướng thao lược gồm đủ, hèn chi thời bấy giờ thiên hạ suy tôn là bực nhất trong ba vị anh hùng ở Gia-định.

***

c) Danh-nhân

Võ-trường-Toản : — Gốc ở huyện Bình-dương thuộc Gia-Định. Không rõ ông thụ nghiệp ai, chỉ biết ông là người thông minh, tài học uyên bác, bình sinh lập chí cao khiết, cư-xử theo thái độ tiên thánh, tiên-hiền, chỉ ẩn-cư dạy học. Học trò có tới mấy trăm như ông Ngô-tùng-Chu, Trịnh Hoài-Đức, Lê-quang-Định, Ngô-nhân-Tĩnh, Lê-bá-Phẩm, Phạm-ngọc-Uẩn, Nguyễn-khắc-Thiệu, đều ra phù giúp chúa Nguyễn gây nên nghiệp đế !

Năm Nhâm-tý (1792), ông mất, đức Cao Hoàng tặng hiệu « Gia Định xử-sĩ Sùng-Đức Võ Tiên - Sinh ».

Trong Nam, ai cũng suy tôn ông là Võ-phu - Tử.

Lê-văn-Duyệt : Tổ tiên ở Quảng-Nghĩa, sau thiên cư vào Định-tường. (nay là Mỹ-tho). Cha là Toại sinh được 4 anh em, ông là trưởng. Sinh ra đã « tầm hoạn » (nghĩa là ngọc hành nhỏ bé như con tằm) Có sách lại nói ông có « cung hoạn » (nghĩa là bị thiến). Hình ngài bé nhỏ, có tướng ngũ đoản có sức khỏe lại lanh lợi. Khi thiếu thời, thường than :

« Sinh ở đời loạn, mà không hay làm nên sự nghiệp lớn lao, để lưu danh ở sử sách thì thật không phải tài trai ».

Ông ham tập võ nghệ, không ưa văn học nên suốt ngày chỉ thích săn bắn, và chơi chọi gà.

Năm Canh-tý (1780) chúa Nguyễn Ánh mới lên ngôi Vương ở Gia Định, thì Lê-văn-Duyệt mới 17 tuổi được xung vào làm thái-giám nội đình, sau được thăng làm Cai cơ, quản hai đạo quân nội thuộc. Khi ở trong quân ngũ ông thường theo học thêm võ nghệ ông Nguyễn-huynh-Đức, và thường nhận ông Đức làm nghĩa phụ.

Tháng 6 năm Giáp - thìn (1784), Nguyễn-Vương đem binh từ Tiềm la về. Đến tháng 11, thái-giám Lê-văn-Duyệt tìm đến bái yết, vì khi trước trong trận Đồng-Tuyên, Lê-văn-Duyệt lạc, rồi bị quân Tây-Sơn bắt, bây giờ mới trốn được ra. Từ đó ông thường theo đi chiến trận cùng chư tướng bàn luận việc binh, Nguyễn-Vương thấy vậy lấy làm trọng cử vào hội đồng « Cơ mật mưu sỹ » khi hội nghị quân sự, ông bày tỏ nhiều ý kiến sâu xa cao rộng. Lập được nhiều chiến-công oanh liệt, nhất là năm Tân-dậu (1801), thành Bình-định (Qui-nhơn) bị vây đã hơn hai năm Nguyễn-Vương định mang binh cứu, nhưng vì quân Tây Sơn thủy bộ vây rất kiên cố. Không tài phá được, Nguyễn-Vương định dùng hỏa công đốt cháy chiến thuyền Tây-Sơn ở cửa bể Thi-Nại bèn sai ông và Vũ-duy - Ngụy xông vào đánh. Quân địch ở trên đồn bắn xuống như mưa. Duy Ngụy bị đạn ngã lăn xuống bể, còn ông cứ mặc, chỉ ra sức hô quân xông xả vào quân địch. Nguyễn Vương ở xa lược trận, thấy tướng sỹ tổn hại rất nhiều, thế trận xem hơi cùng, ba lần cho tiểu sai bảo ông lui quân nhưng ông nhất định liều chết đánh bằng được vừa thúc binh xông tới, vừa bảo tên tiểu sai về nói với Nguyễn Vương « tôi xin cứ tiến chớ không lui ». Vì thế, quân sỹ hăng hái cứ tiến xông vào được cửa bể, thuận gió tung lửa đốt cháy chiến thuyền của quân địch, Tư đồ Vũ-văn-Dũng phải bỏ thuyền chạy về Qui-nhơn.

Trận này quốc sử cho là đệ nhất võ công của Lê-văn-Duyệt, hôm đó là 16 tháng giêng năm Tân-Dậu (1801).

Sau trận Thi-Nại, Nguyễn Vương theo lời khuyên của Võ Tánh và chư tướng kéo

quân thủy ra lấy Phú Xuân rồi dần ra Bắc, đến Hà-Thành, thu phục được Nguyễn-quang-Toản.

Từ đó Nam Bắc thống nhất.

Ông Lê-văn-Duyệt là một vị tướng có mưu lược, tính lại cương trực, tuy nghiêm bắc mà công bằng, nên quân sỹ rất là mến phục.

Vua Gia Long từ ngày thống nhất Nam Bắc lên ngôi Hoàng-Đế, hết lòng ỷ trọng vào ông, nên năm Nhâm tuất (1802) cử làm Tổng trấn Gia-định để điều đình xử trí việc Tiêm-la, Chân-Lạp khi ấy ông tâu xin đắp Thành Nam Vang.

Ông trông xa nghĩ rộng biết rõ thời cơ, nên vua Gia-Long thường với ông bàn bạc nhiều việc can hệ. Trong khi bàn bạc, ông hay nói thẳng và không dụt dè e lệ, nên lắm lúc có những vấn đề, vua tôi cùng theo mục đích lợi dân ích nước, nhưng chính kiến trái nhau, như việc giải binh. Vua Gia-Long trong khi bôn ba đánh bắc phạt đông thấy quân sỹ tướng tá vất vả, có hứa nếu bình định xong việc nước, thì cho binh sỹ giải ngũ về quê hương, hưởng thái bình an nghiệp. Ấy là trong lúc việc chưa xong, thì hứa thế, hẹn thế, nói thế, nhưng đến lúc trong nước đã yên, Nguyễn-Vương lên ngôi cửu ngũ, thì lại chưa chịu bãi binh, ý muốn dùng để tu xửa thành trì, xây đắp cung thất. Vì thế, ông Lê-văn-Duyệt thường phen nhắc vua và xin bãi binh cho lính về quê; vua cứ làm lơ quên lửng nên một hôm ông giận mà rằng;

— Ngày nay vua Gia Long được toại kỷ sở nguyện an hưởng thái bình nên vua quên lời của chúa Nguyễn thốt ngày xưa, Thế thì sau này ai còn đem lòng tin tưởng nữa » (Theo Điệp-văn-Cương thuật cuốn « Lê-văn-Duyệt» của Lê-tân-phát, xuất bản 1924, trang 12.)

Lại có một lần, ông Lê-văn-Duyệt xin tăng binh lực, để phòng ngừa biên cảnh, vua Gia Long không đồng ý lại muốn giảm binh, và lấy chính sách ngoại giao để giữ cho dân được thái bình an nghiệp.

Nhân một hôm, có quan nước láng giềng sang phân cương giới, chắc cũng có sự hàm hồ; tiện thể, ông Lê-van Duyệt muốn thừa dịp nhắc lại việc tăng binh lực, mới khởi chuyện.

— Hoàng Đế muốn giảm binh, chúng tôi sợ trái với thời cục.

Vua Gia Long, đứng trước tình thế khó xử, còn phải suy nghĩ, chưa biết ban bảo thế nào, thì Lê-văn-Duyệt thừa cơ lại tâu luôn:

— Chúng tôi xin tăng binh không phải để « đánh nhau với ai, nhưng mà có tăng binh « mới khỏi dụng binh, muốn giữ cho dân « được thái bình, thì trước phải tự vệ tự « cường cho vững.

Vua Gia Long bấy giờ mới nói:

— Về lý luận, thì lời của chú phải, còn về thực hành thì lời của chú sai. Binh lực chưa có thước nào đo, biết tăng đến mấy độ cho vừa. Ngày trước Nguyễn-văn-Thành tâu xin « Ngu binh ư nông » ta cho dùng với thời cục ».

— Ngày vô sự mới « ngu binh ư nông »; ngày nay từ bắc chí nam còn phải đề phòng, chúng tôi xin tăng binh cho đủ thị oai, xin lấy binh lực nước ngoài làm thước.

— Cái thước ấy là cái mồi cho ngọn lửa chiến tranh; ngày nào binh lực ngang nhau là ngày đánh nhau; mà đã đánh nhau tất có tổn vong, thắng bại. Vậy trong cách đề phòng của chú có ẩn cái họa chiến tranh. Ta muốn giảm binh chính là phương kế an dân lợi quốc.

— Nếu theo phương sách ấy thực hành việc giảm binh, thì công 30 năm trước Hoàng đế toan bỏ cả trong một ngày.

— Không chính là vì xã tắc, vì thần dân, ta lấy sự giảm binh làm phải.

— Như biên cương bị nước ngoài xâm lấn thì Hoàng-đế định đối phó bằng cách nào?

— Có khó gì, tự cổ chí kim, vì tranh mà chiến. Bằng không tranh, thương lượng lấy lời mềm mỏng thì có khi nào mà không giữ được thái bình.

— Lưỡi thịt sao bằng lưỡi gươm.

— Chú lầm, lưỡi gươm sao bằng miệng súng. Binh khí có khi học mà đủ được, có khi mua mà dùng được, đến như nhân tài thì phải tạo mấy đời mới có. Tương sử có đủ nhân tài, có đủ binh khí, cho đến dùng cái thước của chú mà đo được nữa, thì ngày ấy là ngày lưu huyết của cả loài người, mà đã là ngày lưu huyết của cả loài người thì quốc vận cũng phải treo nêo như buộc dưới sợi tóc. (Thuật theo Liệt truyện và Tùng thiện Vương, tiểu sử).

Xem hai việc trên thì đủ thấy Lê-văn-Duyệt có cơ mưu, cơ kiến thức. Lại như việc chọn Đông Cung kế vị của vua Gia Long, việc vào triều kiến không chịu khấu bái; có lượng với những người theo đạo thiên chúa đều là những cử chỉ rung trực, đại độ và thức thời.

Đến năm Canh-thìn (1820), Minh mệnh nguyên niên, ngài lại phải vào tọa trấn Nam-Bộ lần thứ hai và năm Nhâm-thìn (1832) ngày 30 tháng 7 ngài mất.

Phan-thanh Giản tự là Tĩnh Bá, hay Đạm-Như, hiệu là Lương Khê hay Mai Xuyên, quán tại Vĩnh-long. Lúc thiếu niên, rất thông minh, văn tài nổi dậy. Năm Minh Mệnh thứ 7 khoa Bính-tuất (1826) ông là người đỗ Tiến-sĩ đầu tiên ở Nam-Bộ nên vua Minh-mệnh có ý yêu thương vì dân Nam Bộ thủa lược đối với vua Gia-Long rất là trung nghĩa.

Ông được vua rất trọng dụng, thường ủy thác nhiều việc lớn, và gặp việc gì khó khăn hay sai lầm lắm.

Văn tài ông, người Trung-quốc cũng phải phục, nên vua Tự-Đức giao cho chức Đồng tài làm bộ Khâm-Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục trọn bộ 52 quyển.

Khi ông đi sứ sang Pháp, quan sát rất kỹ, lúc về vua Tự Đức hỏi, ông tâu rút lại 14 chữ:

Bá bản sáo kế tề thiên địa
Duy hữu tinh tinh tạo hóa quyền.

(Các thứ kỹ sảo như trời đất; chỉ nhường Tạo-hóa quyền sinh tử).

Năm 1865 vua Tự-đức sai ông lam kinh lược đại-thần Nam-Bộ. Năm 1867 quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh Vĩnh-long, Hà-tiên, An-giang. Ông biết không thể cứu vãn được, đành từ-tận đền nợ nước. Khi được tin ông mất, dân-gian đều thương xót, mà đến quân địch cũng phải cảm phục khí tiết tài năng. Chính Thống-soái Nam-kỳ khi ấy là de la Grandière có thư chia buồn cùng con ông:

« Le royaume d'Annam dont il était le membre le plus éminent, perd dans ce vieillard respectable une de ses gloires et de ses lumières, et le sentiment de profonde estime qu'il laisse dans ma mémoire et dans celle des français sera plus durable que la haine de ses ennemis.

— « Nước Việt Nam mà ông là một công thần, đã mất một bức lão-thành danh vọng và sáng suốt, và tình mến phục ông đã in vào ký nhớ lời cùng các người Pháp lâu bền hơn lòng cảm hờn của đối phương ông ».

Quan Ba Gosselin, tác giả quyển « Empire d'Annam » cũng bình phẩm và tả lúc ông tự tận bằng những lời thiết thà mà thành thật:

— Comprenant la résistance inutile, ne pouvant obéir aux ordres de son souverain, ni conserver à sa patrie les provinces dont il avait le gouvernement, l'illustre Phan-thanh-Giản se résout à mourir, âgé de 74

ans, il jeûne pendant deux jours, réunit autour de lui sa très nombreuse famille, et prend une forte dose d'opium, puis devant le cercueil préparé pour recevoir ses restes mortels, il défend à ses fils à servir la France (Empire d'Annam, page 149).

« Hiểu rằng kháng chiến cũng vô ích lại không thể vâng theo lời chúa giữ vững non sông cho tổ-quốc ông Phan-thanh-Giản định tự tận. Đã 74 tuổi ông nhịn ăn 2 ngày, rồi họp hết cả gia đình, quyến thuộc lại gần, ông nống một liều lớn thuốc phiện, rồi trước cỗ quan tài sẵn đó, ông căn dặn các con châu chớ nên cộng sự với người Pháp.

Bùi-quang-Nghĩa : Thường gọi là Thủ-khoa-Nghĩa. Ông là một thi-hào trong Nam-bộ, quán làng Bình-thủy tỉnh Cần-thơ, sinh năm Đinh-mão (1807) mất ngày 21 tháng giêng năm Nhâm-thân (1872).

Ông rất thông minh, hiếu học, đọc đâu nhớ đấy. Năm Ất-vị (1835) đỗ Thủ-Khoa trường Gia-định, được bổ Tri-huyện Phước-Long, tỉnh Biên-hòa.

Tính ông rất cương trực, không hay xu thời, nên những quan liêu chân chính đều kính mến.

Vì tiểu nhân ghen ghét, vu cáo ông phải tội. Bà vợ là Nguyễn-thị-Tôn phải vào tận Huế xin Tam-Pháp minh oan, ông mới được tha nhưng phải đổi lên Châu-đốc « quân tiền hiệu lực, đái tội lập công ». Ở đó ít lâu, thấy quan lại quá ư tham nhũng, ông xin về nghỉ rồi trở về quê dạy học để gây nhân tài.

Ông là tác giả vở tuồng « Kim-Thạch kỳ-duyên » và rất nhiều thơ, văn-bản và nôm còn truyền tụng.

Ông Thủ-khoa Nghĩa là một bực thi bá danh vọng trong Nam, ai đọc qua vở « Kim-Thạch kỳ duyên » đều thấy văn tài của ông. Vì văn chương vở tuồng đó rất hay. Ông thường dùng tục ngữ phong dao ghép theo biến ngẫu rất tài tình linh hoạt. Có người nói sau khi vở tuồng đó ra, nhiều người học thuộc lòng cả vở để dùng làm văn liệu trong khi ngâm vịnh và làm phú, thơ đối, sách.

Thời bấy giờ trong Nam-bộ đã có câu hát.

Đồng Nai có bốn rồng vàng.

Lộc, họa (vẽ), Lễ, phú (tài làm phú), Sang đàn (gảy đàn), Nghĩa, thi (làm thơ hay).

Nguyễn-đình-Chiểu : Thường gọi là Đồ-Chiểu, người làng Tân-khánh, huyện Bình-dương, hạt Gia-định, sinh ngày 13 tháng 5 năm Nhâm-ngọ (1822) mất ngày 24 tháng 5 năm Mậu-tí (1888) tại Ba-tri hạt Bến-tre.

Nguyên thân phụ là Nguyễn đình Huy, người Thừa Thiên làm quan Đốc-bộ vâng chỉ vào Nam sung chức Án-sát, tùng chinh Tả-quân Lê-văn-Duyệt. Ông án Huy đã có chánh-thất ở Huế, khi vào Nam lấy một người vợ thứ tên là Trương-thị-Thiệt. Bà này sinh hạ được 4 trai, Đồ-Chiểu và ba em : Nguyễn-đình-Tựu, Nguyễn-đình-Tự và Nguyễn đình Hoán.

Năm Quí Tỵ (1833) nhân ông án Huy mắc tội liên can về Lê-văn-khôi dấy loạn, bị gọi về kinh, rồi bị cách chức cho làm dân giã, ông Huy liền đổi rạng lên vào Nam, Mang con trai lớn là Chiểu ra Huế gửi một ông bạn để rèn tập văn chương. Khi ấy Đinh Chiểu mới có 12 tuổi. Đến năm 20 tuổi, tức 8 năm sau, Đinh Chiểu vào Nam với mẹ, rồi 2 năm sau là năm Quí-mão (1843 có khoa thi hương ở Gia-định ra ứng thi liền đỗ Tú-tài đầu xu khi đó vừa 22 tuổi.

Năm Ất-tỵ (1845) Đinh Chiểu lại ra Thừa Thiên để học định thi Hội. Kỳ thi chưa tới bỗng được tin mẹ chết, Đinh Chiểu quá thương mẹ, khóc quá đến nỗi hỏng cả đôi mắt đành phải trở về nhà cư tang thủ hiếu.

Vốn tài đức kiêm toàn, Đinh Chiểu liền mở trường dạy học, sỹ tử các nơi xin vào thụ giáo rất đông. Trong môn đệ có Lê-tăng-Quỳnh người làng Thanh-ba, cảm mến, xin đem em ruột gả cho. Năm Kỷ-mùi (1859)

sinh Pháp hạ thành Gia-Định, Đinh Chiểu phải chạy về quê vợ cả ở Cần Giuộc và cũng vẫn mở trường dạy học. Kịp khi Cần-Giuộc thất thủ, lại phải chạy về Ba-tri (Bến tre). Ba tri là một nơi hẻo lánh, tiên sinh ra ở đấy có ý để tồn tâm dưỡng tính. Tiên sinh mắt không trông được, nhưng mỗi khi học trò học tới đoạn nào thì tiên sinh giảng đoạn ấy, vì tiên sinh thuộc cả. Học trò có đến vài trăm người.

Tuy việc nước hồi ấy ngổn ngang, và mỗi thân tàng-tật, giá người khác thì đã là người vô dụng, nhưng tiên sinh vẫn kiên cùi dạy học để đào tạo nhân tài cho nước, cho dân: thật là một người có tiết tháo.

Năm Giáp-thân (1884) Chính-phủ Pháp cho sai chủ tỉnh Bến-tre là Ponchon đến thăm tiên-sinh để tưởng lệ văn-sỹ nhưng Tiên sinh thác bệnh không tiếp. Túng thế, Ponchon phải xin phép vào thăm tận trong phòng.

Ông Ponchon ba lần đến thăm tiên sinh có lần hỏi thăm đất cát của tiên sinh ở Gia-định tại nơi nào để tìm giao trả lại, thì tiên sinh cười và từ chối: « Đất nước còn phải bỏ, của tôi có xá gì »

Ông Ponchon lại nói xin cấp tiền dưỡng lão, tiên sinh cũng từ chối. Tiên sinh chỉ chuyên dạy học, và làm thuốc độ nhật, khăng khăng không nhận một ân huệ gì của Tân triều (chính phủ mới, tức là Pháp), và cũng không muốn dính dấp gì tới những gì thuộc về Tân triều; như giặt quần áo chỉ dùng nước do chứ không dùng sà-phòng (khi đó của Pháp mang sang, ta chưa chế được). (Theo Tân văn số 27 ngày 16-2-1935).

Tiên sinh trong khi ngồi dạy học, có làm ra quyển Lục vân Tiên (đã nói rõ ở mục Văn-Hóa) và nhiều thơ văn hiện nay còn truyền tụng.

***

Kể danh nhân trong Nam còn nhiều, nhưng vì giấy mực có hạn, nên không kể hết được ra đây; sau này có dịp, xin sẽ liệu sưu tầm tra cứu.

Xét nhân vật trong Nam, cổ kim đều có người làm vẻ vang cho nòi giống, thật sứng đáng với câu:

Văn phong loát Trung-quốc,
Võ lược khai biên thùy.

Nghĩa là văn có thể khuynh đảo được Trung-quốc.

Võ có thể khai mở được biên cương.

V

Tinh thần tranh đấu của dân tộc VIỆT-NAM

ở Nam-bộ trong hồi Pháp-thuộc

Trên tôi đã nói, kể từ năm Kỷ-mùi (1859) Nam bộ đã bước vào một giai đoạn đau lòng. Từ khi ấy đến năm 1945, vừa đúng 86 năm, dân ta ở Nam-bộ có một tinh thần quốc-gia rất cao nên luôn luôn tranh đấu một cách vô cùng mãnh liệt hoặc bằng võ lực, để gìn giữ từng tất đất, hoặc bằng tinh thần lấy cái chết để biểu lộ lòng phản kháng chế độ xâm lăng.

Xét việc trước thì rõ việc sau, sáu tháng gần đây-từ 23-9-1945 — đồng bào Nam-bộ đã nêu một tấm gương trong sáng làm cho cả hoàn cầu phải chú ý đến nước Việt-Nam ta, nhất là những nước nhỏ yếu cùng một số phận như thế mấy trăm năm nay bị đày sẽo dưới chế độ thực dân phát-xít.

Nay, xin xin lược kể những việc, để chứng

tỏ tinh thần tranh đấu của ta trong khi người Pháp đổ bộ miền Nam :

1·) — Năm Kỷ-mùi (1859) tháng giêng, quân Pháp tiến đánh cửa Cần-giờ. Hộ-đốc Vũ duy-Ninh, một mặt giữ thành, một mặt triêu tập binh các trấn, nhưng trước một lực lượng yếu mạnh chênh nhau, thành Gia-định bị vỡ, ông Vũ-duy-Ninh liền từ tiết chứ không chịu nhục.

2·) — Năm Canh-thìn (1860) ngay trong địa hạt Gia-định, Định-Tường có mấy vị nghĩa dũng: Tri-huyện Toại, Phó quản cơ Trưởng-Định, Thiên-Hộ Dương, củ hợp đồng chí khởi nghĩa đánh phá quân Pháp.

3·) — Năm Tân-tỵ (1861) tướng Charner mang tàu chiến và 3500 quân đánh đồn Chi hòa Nguyễn tri Phương và em là Nguyễn Duy chống đánh kịch liệt mặc dầu súng của địch bắn vào như mưa. Mãi sau lực kiệt Nguyễn-tri-Phương bị thương, em là Nguyễn-Duy tử trận đồn mới bị vỡ.

4) — Năm Nhâm-ngọ (1862), Triều-đình nhường ba tỉnh Nam-kỳ, dân gian lúc đó rất là sôi nổi và hết sức phẫn uất. Lấy ngay một việc nhỏ có thể hiểu rõ dân khí và dân chí lúc đó cao đến bực nào :

Ông Phan-hiền-Đạo, đỗ Tiến-sỹ làm Đốc-học tỉnh Định-tường (Mỹ-tho bấy giờ). Khi Định-tường thất-thủ ông lánh qua tỉnh Vĩnh-long đưa thư trình Kinh-lược sứ bấy giờ là Phan-thanh Giản. Ông Phan, thấy tâm địa khí tiết ông Đốc như thế phê vào thư 8 chữ.

Thất thân chi nữ, hà dĩ vi trinh.

(Con gái đã thất thân, còn trinh gì nữa)

Có ý mỉa ông Đốc không biết chết theo thành.

Ông Phan-hiền-Đạo được thư, sầu hổ bỏ về quê nhà giữa tỉnh Mỹ tho) uống thuốc độc tự tận. Hiện giờ trên mộ ông, còn khắc một bài ký của một ông Cử-nhân Trung-quốc rất làm ly.

5) — Năm Giáp-tý (1864), các quan thường bỏ những nơi quân Pháp chiếm được chạy sang Vĩnh-long để tránh khỏi phục ; dân gian thường gọi là « Đàng-cựu »

6·— Năm Ất-sửu (1865) quân ta chống quân Pháp ở đồn Tháp-mười ngoài thành Mỹ - tho một cách rất là oanh liệt. Địa đồ chỗ đó rất là hiểm trở, quân Pháp dưới quyền chỉ huy của trung Dérôme và hai thiếu tá Beaubée và Gally Passebecs công phá đồn. Ngày 16 tháng 4 đồn bị hạ, ở trong đồn có cả một người Pháp khi ấy cũng đã đứng vào hàng ngũ ta để chống bọn thực dân. (Theo La Conquête de l'Indochine của A. Thomazi. Payot, Paris, xuất bản 1934 trang 89,90 — Rút ở báo Sông - Hương số 16 ngày 3-10-1936.)

7· Năm Đinh - mão (1867), tháng sáu, quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh phía tây ; Vĩnh-long, An - giang, Hà-tiên, Phan Thanh Giản không chống nổi, đành tự tận cho trọn tiết, và dặn con cháu không nên nhận chức tước của Tân triều (Pháp.)

8·— Hai con trai ông Phan Thanh Giản ngay sau khi tống táng ông xong, liền về Bến-tre (Ben-tre) chiêu tập dũng sỹ khởi nghĩa (Người Pháp sai Tôn-thọ-Tường và Đỗ-hữu Phương đến dụ mà không được.)

9·— Cũng năm Đinh - mão (1867) ông Nguyễn-trung-Trực, làm chức Thành thủ úy Hà-tiên, được tin Triều đình phải nhượng nốt ba tỉnh miền tây, ông giữ tiết không chịu theo Pháp, bỏ trốn đi chiêu tập đồng chí rồi mưu đốt được một chiến thuyền Pháp ở bến Nhật - Tảo (thuộc Tân - an bây giờ), rồi lại xuống Hòn Chông củ hợp nghĩa sỹ các nơi, lấy sức binh lương khởi nghĩa, đánh chiếm Kiên-giang (Rạch giá) được ít lâu, sau bị Trần-bá-Lộc, tay sai của Pháp đến phá.

10 — Năm Mậu-thìn (1868) có ông Thủ khoa Nguyễn-hữu-Huân khởi-nghĩa.

Chính ngay người Pháp khi ấy cũng nhận rằng :

— Từ năm 1868 đến 1871, Đốc Phủ Trần bá-Lộc phải luôn luôn đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa... mà thực ra sự yên ổn không « thể sớm định được, hầu hai cuộc khởi « nghĩa gớm ghê đó dẹp được, thì cuộc khác « lớn lao hơn nhiều — mà hình như ta chưa « rõ hết thực tình đã nổi lên ở chợ Co-Chi (?) « giáp giới hai tỉnh Mỹ-tho và Tân-an. (Theo Tạp-chí Extrême Asie số 6, tháng 6 năm 1926, trang 286.)

(De 1868 à 1871 le Đốc phủ Lộc fut tenu sans cesse en èveil par les rèvoltés... mais il était dit que le calme ne s'établirait pas de si tôt, à peine ces deux terribles insurrections venaient-elles d'être réduites qu'une autre beaucoup plus grave et sur laquelle il semble bien que toute la lumière n'ait pas encore été faite, éclata aux confins des provinces de Mỹ-tho et de Tân-an, au marché de Co chi (Extrême Asie n° 6. Juin 1926 page 286).

11°) — Khi 6 tỉnh đã mất, dân gian toàn cõi Nam-bộ liền tự động thiết lập những đạo đân quân để chống Pháp. Hồi đó thường gọi là « Đội-quân ».

12°) — Năm Nhâm thân (1872) một cuộc khởi nghĩa rất lớn ở Vũng-Liêm (Trà-Vinh). Trận này, Tham-biện tây là Salicetty bị giết, bêu đầu trên ngọn giáo ở giữa đồng

13°) — Cũng năm Nhâm-thân (1872), ở Vĩnh-long có cụ Nguyễn-văn-Chất, già ngoài 60 tuổi, cũng mộ quân khởi nghĩa.

14°) — Lại cũng năm ấy (1872) bọn Lê-công-Thành, Phạm-văn-Đồng, Lâm-Lễ, Âu-dương-Lâu, chia nhau nổi lên đánh những tỉnh Vĩnh-long, Long-xuyên, Cần-thơ.

15°) — Năm Giáp-tuất (1874), Nguyễn-xuân-Phụng và Đoàn-công-Bửu chiêu tập dũng sỹ khởi nghĩa giết được một viên quan Pháp ở làng Cầu-ngạn, tổng Minh-thuận (thuộc hạt Trà-vinh bây giờ).

16°) — Năm Ất-hợi (1875), Lê-tấn-Kế và Trần-Bình cũng nổi lên chống Pháp ở Ba-động (Trà-vinh).

17°) — Nguyễn-đình-Chiểu (tức là Đồ Chiểu), một danh-sỹ trong Nam-bộ, về hồi Pháp thuộc. Không những ông không muốn dính dáng mấy may ơn huệ gì của Tân triều, mà đến cả vật dùng ông cũng thường không thích, như không cho con học chữ Pháp, và không dùng sà-phòng (khi đó ta chưa nấu được), để giặt áo chỉ dùng nước do.

18°) Lại ông Bá-hộ Chơn, làm thầy giáo ở Vĩnh-long lòng yêu nước thương nòi cũng rất nhiệt liệt. Khi tỉnh Hải-dương (Bắc-bộ) thất thủ, tuần phủ Nguyễn-liên-Phong bị quân Pháp bắt đem vào Sài-gòn, sau thả ra, Nguyễn-liên-Phong về Vĩnh-long ở. Ông Bá-hộ-Chơn thấy, lấy làm ngứa mắt liền làm bài thơ nhiếc rằng.

Hỡi quan Tuần-phủ Nguyễn-liên-Phong,
Nợ nước ơn vua chẳng hết lòng
Giam cấm đã đành thân bị nhuốc
Công danh chi nữa dạ còn mong.
Hàm răng Vương thị đeo theo nước,
Tấc lưỡi Lương-công dễ cứng còng.
Triều mến nỗi nhà thương mấy vợ.
Hỡi quan Tuần-phủ Nguyễn-liên-Phong.

19°) — Năm Nhân-dần (1902) phong trào cổ động chống Pháp lại nhóm ở Nam-bộ.

(La propagande contre la France fit son apparition en Cochinchine vers 1902. (Jean Ajalbert. Les destinées de l'Indochine, page 208)

20°) — Năm Bính-ngọ (1906) những sĩ quan Việt-nam mới thăng chức ở trại Ô-ma gần Sài-gòn, phát truyền đơn cho quân dọc cổ động chống Pháp kịch liệt.

(C'est ainsi qu'en 1906, à la caserne d'Ô Mares, près de Sài-gòn, les officiers du 1er régiment de Tirailleurs annamites, nouvellement promus, distribuaient à leurs troupes

«es manifestes exaltant... violemment hostiles à l'autorité française (Jean Ajalbert. Les destinées de l'Indochine, page 209).

21·) – Năm Mậu-thân (1908) đảng Gilbert Chiểu bị phát giác.

Xin trích dưới đây lời ông J. Ajalbert viết trong quyển « Les nuages sur l'Indochine » :

« Gilbert Chiểu, người Việt-Nam, nhập Pháp tịch là một cổ động viên nhiệt thành ý tưởng bài Pháp, khuyến khích quyên tiền, lưu hành sách vở, sếp đặt việc đưa du học sinh. Hắn lập một khách sạn ở Nam-kỳ, có liên lạc với Hồng-kông và Đông kinh. Hắn đứng chủ bút một tờ báo bằng Pháp-văn mà có đăng những bài bằng Việt-văn tán dương những người sát một đồn quân đội Pháp.

(Gilbert Chiểu, annamite naturalisé français, était le propagandiste régulier des idées anti-françaises provoquant les souscriptions, répandant les brochures, fournissant les facilités de l'exode : il avait monté un hôtel, en Cochinchine, avec correspondance à Hongkong et à Tokio, il était rédacteur en chef d'un journal français où il insérait, en annamite, l'apologie des massacreurs d'une garnison française.

J. Ajalbert
Les nuages sur l'Indochine
page 129

22·) 23-3-1913 : có cuộc bạo động bằng bom ở Sài-gòn và Chợ-lớn.

23·) 28-11-1915 : Chính trị phạm phá ngục ở Biên-hòa.

24·) Năm Bính-thìn (1916) nhiều cuộc biến loạn ở Nam-bộ.

Chính ngay quyển « Lịch sử quân sự ở Đông-dương » trang 338, có ghi những việc sau này :

« Trung tuần tháng giêng 1916, nhiều tỉnh ở Nam-bộ đã lại thấy những tay tình nghi « ở các hội kín hoạt động một cách « kịch liệt hơn.

« Nhiều cuộc khám xét đã bắt được bom. « Và đã tìm ra manh mối một cuộc âm « mưu cách mệnh.

« Trong tháng giêng, ở nhiều nơi có nhiều « bọn dân bản xứ ngăn trở sự mộ binh.

« Toàn hạt Nam-bộ, trong tháng giêng và « tháng hai, sảy ra nhiều cuộc cướp bóc « và sát có võ khí.

« Đêm hôm 14 rạng 15 tháng hai, vào « 3 giờ sáng, có độ 300 người bản xứ, cầm « giáo mác, đi thuyền và ghe đến bến « Nghé trong sông Sài gòn.

« Họ chia làm 3 đoàn xông thẳng « vào giữa tỉnh. Một đoàn bắt một chiếc ô-tô « của người Pháp và hô « Giết hết », đánh « một người trong xe bị thương. Sau đó, họ « bị một toán lính đi tuần bắn chết 2 người.

« Họ lại kéo cả đến nhà lao đánh phá, « nhưng bị lính canh, sau khi bắn trong « cửa, bắn bị thương được 3 người, họ « mới chạy hỗn loạn cả xuống thuyền.

« Một số độ 60 người trong bọn đó, vào « Chợ Lớn nhưng bị lính sen đầm do « quan hai Vo mer u chỉ huy bắn một loạt « chết 4 người, còn sợ hãi bỏ chạy cả chỉ ít « người bị bắt.

(Troubles en Cochinchine Janv. Février 1916. – vers le milieu de Janvier 1916, une recrudescence marquée de l'activité des sociétés secrètes et des conciliabules tenus dans certaines régions par des individus suspects, était signalée en diverses provinces de Cochinchine.

Les perquisitions opérées amenaient la découverte de bombes et permettaient d'établir l'existence d'un complot révolutionnaire.

Dans le courant de Janvier, en plusieurs endroits des bandes d'indigènes cherchent à s'opposer aux opérations de recrutement.

Divers actes de pillage et des attaques

main armée étaient signalés en Janvier et Février, dans toute la Cochinchine.

Dans la nuit du 14 au 15 Février, vers 3 heures du matin, 300 indigènes environ, armés d'armes blanches débarquaient de jonques et de sampans à l'embouchure de l'arroyo chinois dans la rivière de Sai-gon.

Ils se rassemblaient immédiatement en trois groupes et se mettaient en marche vers l'intérieur de Saigon. L'un des groupes attaque une automobile européenne aux cris « Mort aux Français » et blesse l'un des occupants. Il se heurte ensuite à une patrouille de police qui lui tue deux hommes.

Les groupes se portent alors sur la prison centrale qui est immédiatement attaquée. Reçus par une fusillade nourrie du poste de garde qui avait pu se barricader derrière la porte, après avoir eu trois hommes blessés, les rebelles s'enfuient en désordre vers leurs sampans.

Une soixantaine d'entre eux se dirigeant sur Cholon, sont attaqués par des gendarmes conduits par le Lt. Vermeren. Après avoir perdu quatre hommes à la première décharge, les rebelles s'egaillent. Un certain nombre d'entre eux peuvent être arrêtés.

Histoire militaire de l'Indochine de 1604 à nos jours (1918), page 338.

25). — Năm Kỷ-tỵ (1929) tháng 5, Phạm-văn-Kim cầm súng sáu vào giữa Tòa, bắn quan Tòa Nadaillat. Khi bắt được tra hỏi, Kim khẳng khái trả lời : Tôi quyết hy sinh cái đời tôi. Khi tôi đã định làm việc gì là tôi làm tới nơi. Tôi chẳng sợ gì máy chém.

26). — Ngày 8 tháng 5 năm 1929, xử việc hội kín ông Nguyễn-an-Ninh là lãnh tụ. Có tới 116 người can án; trước ngày xử, có tới 2000 người họp ở đường Galliéni định biểu tình phản đối.

27) — Ngày 11 tháng 5 năm 1929 ở sở Cao su Mi n ôi, một người cai và 40 cu li đánh một người cặp rằng Pháp tên là Pellon, vì hay hà-khắc người làm.

28) — ngày 17 tháng 5 năm 1929, 37 học sinh trường Sư-phạm Sài-gòn bãi khóa phản đối chế độ bất công của nhà Học-chánh.

29). — Ngày 27 tháng 5 năm 1929, ở Gia định, có sảy ra việc ta và tây đánh nhau, hai người Pháp Edmond Postal và Richard Postal bị thương. Các báo Tây cho là do Hội kín Nguyễn an-Ninh, vì chỗ sảy ra sự xung đột ở gần Hóc-môn, người ta thường yên chỉ chỗ đó là nơi ẩn ổ Hội bí mật.

30). — Ngày 23 tháng 11 năm 1940, có cuộc khởi nghĩa ở Nam Bộ, hàng vạn người Việt-Nam bị hại (vì bị cả Pháp và Nhật khủng bố

31) — Ngày 25 tháng 8 năm 1945 các đoàn Tự vệ Cứu quốc và các đoàn thanh niên tiền phong thu phục được Sài-gòn.

32) — Ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp dựa vào thế lực Anh xâm chiếm Sài-gòn, đồng bào Nam-Bộ kháng chiến vô cùng oanh liệt.

Muốn để cho biết dân chúng và dân khí đồng bào ta ở Nam Bộ thế nào, tôi chỉ xin kể lược qua những cuộc phản đông, tranh đấu riêng khu vực Nam Bộ mà đã được 32 việc trong 86 năm.

Kể trung bình cứ hơn 2 năm lại sẩy một phản động, ấy là còn không kể biết bao nhiêu việc sẩy ra trong bí mật, mà chúng tôi chưa tìm được tài liệu để công hiến quốc dân.

VI

KẾT-LUẬN

Muốn rõ thêm cái tinh thần quốc gia của dân tộc Việt-Nam, ta có cần phải tìm thêm chứng cớ, viện nhiều lý lẽ nữa không ?

Không.

Chỉ xin xem qua nhời bình phẩm, của một quân nhân Pháp, Đại Tá Diguet :

« En voyant ce peuple, après 10 siècles d'asservissement songer encore à son émancipation et la poursuivre avec courage et témérité, nous nous ferons une idée de la vigueur, de la persistance de son amour de la liberté.

« Xem dân tộc ấy, sau một nghìn năm (10 thế kỷ) bị chinh phục, mà còn nghĩ « được đến đường giải phóng và vẫn theo đuổi một cách can đảm và táo bạo, thì chúng « ta phải nhận rằng dân tộc đó yêu tự-do một cách thiết-tha và dũng mạnh ».

Nhời bình phẩm tuy đơn sơ giản dị, mà chỉ mấy dòng chữ nhỏ, đủ phác qua cả một tâm hồn, cả một hoài bão, cả một lịch sử tiến hóa tranh đấu của một dân tộc, đã 4000 năm trải bao cuộc : tồn, vong, hưng, phế; nếm bao mùi : cam, khổ, tân, toan, mà cần phấn đấu giữ lấy chủ quyền trên giải đất từ Lạng-sơn đến Cà-mâu, từ Bắc-Bộ đến Nam-Bộ.

Cho hay, chí đã quyết thì việc phải thành, (dục tắc đắc chi) muốn thì là được. Chí kiên nhẫn tự cường của ông cha ta xưa, thật là cao cả. Có khi luôn một nghìn năm bị chinh-phục mà lòng hăng hái, chí tiến thủ, gan tranh đấu không lùi, không nhụt, không sờn, những việc mới đây ở Nam-Bộ, là chứng cớ hiển nhiên, càng cho ta phấn khởi, và trả lời một cách hùng hồn cho những kẻ chưa hiểu anh chị em đồng bào Nam-Bộ.

Lịch sử trên đây đã chỉ rõ cội rễ đất Nam - Bộ.

Tài liệu trên đây đã kể rõ giòng giống dân Nam Bộ.

Chứng cớ trên đây đã tỏ rõ tinh thần người Nam - Bộ.

Bao nhiêu lịch sử, bao nhiêu tài liệu, bao nhiêu chứng cớ tạm đủ trả lời: cho những ai là người chưa biết cội rễ đất Nam Bộ, mà dám bảo Việt-Nam ngày xưa thấy không có Nam-Bộ cho những ai là người vong lồ, không rõ giòng giống dân Nam-Bộ, mà dám xin tách Nam-Bộ ra ngoài Việt-Nam; cho những ai, là người chưa thấy rõ tinh thần quốc gia tinh thần độc lập, tinh thần chiến đấu của dân tộc Việt-Nam, mà dám bảo dân Việt-Nam không có tinh thần ưa sống nước Việt-Nam.

Thì nay,

Chắc ai đã biết, thì lại biết thêm, mà ai chưa biết thì lại đã biết.

Nam Bộ đối với lịch-sử luật pháp hoàn toàn là Việt-Nam, và đối với thế-giới tinh thần cũng thuần túy Việt-Nam.

Viết xong tại Hà-nội ngày 26 tháng 4 dương - lịch Việt Nam dân chủ cộng hòa năm thứ hai.

LONG DIỀN

M.CH.

GIÁ BÁO

Một năm	120 đồng
6 tháng	65 đồng
3 tháng	35 đồng
Mỗi số	3 đồng

Mua báo giả tiền trước

Thư từ ngân phiếu gửi cho :

ÔNG NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯỢNG

96, phố Đại-quang-Trinh Hà-nội

KIỂM DUYỆT SỞ HÀ-NỘI NGÀY 30-4-46, số 203 S.T.